



NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG (đồng Chủ biên)
HUỲNH NGỌC SAO LY – HOÀNG TRỌNG TUẤN – PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ

12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Địa lí – Lớp 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN
Phó Chủ tịch: NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ
Ủy viên, Thư kí: ĐỖ ANH DŨNG

Các uỷ viên:
NGUYỄN ĐĂNG CHÚNG
NGUYỄN AN THỊNH
TRẦN VĂN THÀNH
TRẦN HOÀI TRINH
NGUYỄN THỊ VÂN ANH
VŨ THỊ THU

Chăm trối sáng tạo

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG (đồng Chủ biên)
HUỲNH NGỌC SAO LY – HOÀNG TRỌNG TUÂN – PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ĐỊA LÍ

(Bản in thử)

12

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hướng dẫn sử dụng sách

Yêu cầu cần đạt

Những yêu cầu cần đạt về kiến thức và kỹ năng sau khi học sinh học xong mỗi chuyên đề.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung chính của chuyên đề được thể hiện qua kênh chữ và kênh hình.

Ô cửa tri thức

Những thông tin bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính của chuyên đề.

CHUYÊN ĐỀ 1 THIÊN TAI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.
- Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng, chống.
- Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hạn hán, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).
- Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng, chống.

Hằng năm ở nước ta, thiên tai đã gây ra những thiệt hại to lớn cả về người và tài sản. Vì vậy, việc trang bị kiến thức, kỹ năng, đồng thời xây dựng ý thức phòng, chống thiên tai thực sự cần thiết và hữu ích đối với tất cả mọi người trong xã hội. Nhưng ta thường xảy ra những thiên tai nào? Chúng ta đã có những biện pháp nào để phòng, chống thiên tai?

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày những quan niệm có liên quan và đặc điểm của thiên tai.
- Cho biết nguyên nhân chung, cách phân loại thiên tai trên thế giới và ở Việt Nam.

1. Quan niệm về thiên tai

Theo Luật phòng, chống thiên tai Việt Nam năm 2013, thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường, có thể gây ra thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, dòng đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Theo Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO), thiên tai là một tai biến tự nhiên có thể ảnh hưởng tới môi trường, dẫn đến những thiệt hại về tài chính, môi trường và con người.

Phòng, chống thiên tai là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

5

Ô cửa tri thức

Mô hình nhà chống lũ

Nhà chống lũ hay nhà chống ngập là những mô hình được thiết kế và xây dựng để thích ứng với mưa lũ, làm giảm bớt những tác động tiêu cực từ thiên tai đến đời sống người dân. Nhà chống lũ hiện nay đã được thiết kế, sáng tạo với ba loại chính là nhà kê nền, nhà phao và nhà cơ gác.

Đây là mô hình đang áp dụng hiệu quả ở những vùng hay bị lũ lụt của miền Trung nước ta.

(Nguồn: dangquang.vn)



Hình 2.3. Cao tốc Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai)

LUYỆN TẬP

1. Hãy lựa chọn một loại thiên tai và hoàn thành thông tin theo bảng gợi ý dưới đây vào vở:

Loại thiên tai	Khái niệm	Nguyên nhân	Hậu quả
?	?	?	?

2. Trong các biện pháp phòng, chống thiên tai, em có thể tham gia hoặc góp phần thực hiện biện pháp nào?

VẬN DỤNG

Thu thập tranh ảnh, số liệu, video clip... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.

Mở đầu

Dẫn dắt học sinh vào chuyên đề bằng cách gợi mở những vấn đề các em có thể khám phá.

Các câu hỏi trong chuyên đề giúp các em định hướng nội dung kiến thức cần tìm hiểu.

Tư liệu hình là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Luyện tập - Vận dụng

Các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng đã học nhằm nhìn nhận, đánh giá, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn có liên quan đến chuyên đề.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Cùng với những kiến thức phong phú về tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội Việt Nam được đề cập trong sách giáo khoa **Địa lí 12**, sách chuyên đề sẽ trang bị cho các em thêm hành trang nhằm tạo cơ hội để mở rộng vốn hiểu biết về địa lí và các lĩnh vực liên quan. Bên cạnh đó, các chuyên đề cũng hướng dẫn các em cách thức kết nối, vận dụng thông tin, kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn, đồng thời góp phần định hướng nghề nghiệp cho các em sau này.

Cấu trúc sách **Chuyên đề học tập Địa lí 12 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** gồm 3 chuyên đề:

Chuyên đề 1. Thiên tai và biện pháp phòng, chống

Chuyên đề 2. Phát triển vùng

Chuyên đề 3. Phát triển làng nghề

Nội dung của các chuyên đề giúp các em tìm hiểu về quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai; một số thiên tai, nơi thường xảy ra thiên tai ở nước ta; nguyên nhân, hậu quả và các biện pháp phòng, chống thiên tai. Các em có thể tự nghiên cứu quan niệm về vùng, phân loại, đặc điểm của các loại vùng kinh tế nói chung và ở nước ta nói riêng. Các em cũng có cơ hội tự trải nghiệm về làng nghề, khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành, phát triển, vai trò của làng nghề; thực trạng, định hướng phát triển; tác động của làng nghề đến kinh tế – xã hội, tài nguyên và môi trường nước ta.

Các chuyên đề nêu trên sẽ hướng dẫn các em biết cách liên hệ với những vấn đề ở địa phương nơi các em đang sinh sống.

Các em hãy cùng khám phá những chuyên đề thú vị và ý nghĩa này nhé!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH.....	2
LỜI NÓI ĐẦU.....	3
Chuyên đề 1. Thiên tai và biện pháp phòng, chống.....	5
I. Những vấn đề chung.....	5
II. Một số thiên tai phổ biến ở Việt Nam.....	7
III. Tìm hiểu thiên tai ở địa phương.....	12
Chuyên đề 2. Phát triển vùng.....	14
I. Một số vấn đề về vùng.....	14
II. Các loại vùng kinh tế.....	16
Chuyên đề 3. Phát triển làng nghề.....	35
I. Khái quát.....	35
II. Thực trạng phát triển làng nghề.....	39
III. Vai trò và tác động của làng nghề đến phát triển kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.....	48
IV. Định hướng phát triển làng nghề.....	50
V. Tìm hiểu phát triển làng nghề ở địa phương.....	51
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ.....	53

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.
- Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng, chống.
- Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).
- Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng, chống.

Hàng năm ở nước ta, thiên tai đã gây ra những thiệt hại to lớn cả về người và tài sản. Vì vậy, việc trang bị kiến thức, kỹ năng, đồng thời xây dựng ý thức phòng, chống thiên tai thực sự cần thiết và hữu ích đối với tất cả mọi người trong xã hội. Nước ta thường xảy ra những thiên tai nào? Chúng ta đã có những biện pháp nào để phòng, chống thiên tai?

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày những quan niệm có liên quan và đặc điểm của thiên tai.
- Cho biết nguyên nhân chung, cách phân loại thiên tai trên thế giới và ở Việt Nam.

1. Quan niệm về thiên tai

Theo Luật phòng, chống thiên tai Việt Nam năm 2013, thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường, có thể gây ra thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Theo Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO), thiên tai là một tai biến tự nhiên có thể ảnh hưởng tới môi trường, dẫn đến những thiệt hại về tài chính, môi trường và con người.

Phòng, chống thiên tai là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

2. Đặc điểm của thiên tai

– Thiên tai có nhiều loại và xuất phát ở nhiều nguồn khác nhau, có thiên tai xuất phát từ vỏ Trái Đất, không trung, biển và đại dương; có thiên tai đến từ tác nhân bên ngoài Trái Đất;... có thiên tai gây ra bởi con người và hoạt động của con người.

– Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.

– Thiên tai xảy ra có tính bất ngờ, vào thời điểm khó xác định, có thể gây tổn thất đáng kể mà con người khó lường hết được. Tuy nhiên, con người vẫn có khả năng dự báo và phòng tránh được thiên tai với hiệu quả ngày càng cao nhờ vào trình độ phát triển của khoa học kĩ thuật.

3. Nguyên nhân của thiên tai

Thiên tai xảy ra có thể do nguyên nhân tự nhiên hoặc do con người và những hoạt động của con người.

a) Nguyên nhân từ tự nhiên

– Hoạt động kiến tạo của Trái Đất: do nguồn năng lượng trong lòng đất gây nên sự chuyển động của các mảng kiến tạo, dẫn đến động đất, núi lửa, sóng thần.

– Sự thay đổi của khí hậu: các yếu tố của khí hậu có thể thay đổi đột ngột, cực đoan gây nên các hiện tượng như bão, lốc xoáy,...

– Sự biến động của thủy văn: tính thất thường của khí hậu có thể dẫn đến sự bất thường của các yếu tố thủy văn, gây nên các thiên tai như ngập lụt, lũ quét,...

b) Nguyên nhân từ con người

Con người cùng các hoạt động sống có thể gián tiếp gây nên thiên tai nếu con người tác động vào tự nhiên không hợp lí, ví dụ: chúng ta khai thác rừng quá mức gây mất cân bằng sinh thái, dẫn đến gia tăng tần suất và cường độ của các thiên tai như lũ quét, hạn hán, xâm nhập mặn,...; chúng ta cũng sử dụng nhiều nhiên liệu hoá thạch làm tăng phát thải khí nhà kính, gây biến đổi khí hậu, nước biển dâng,...

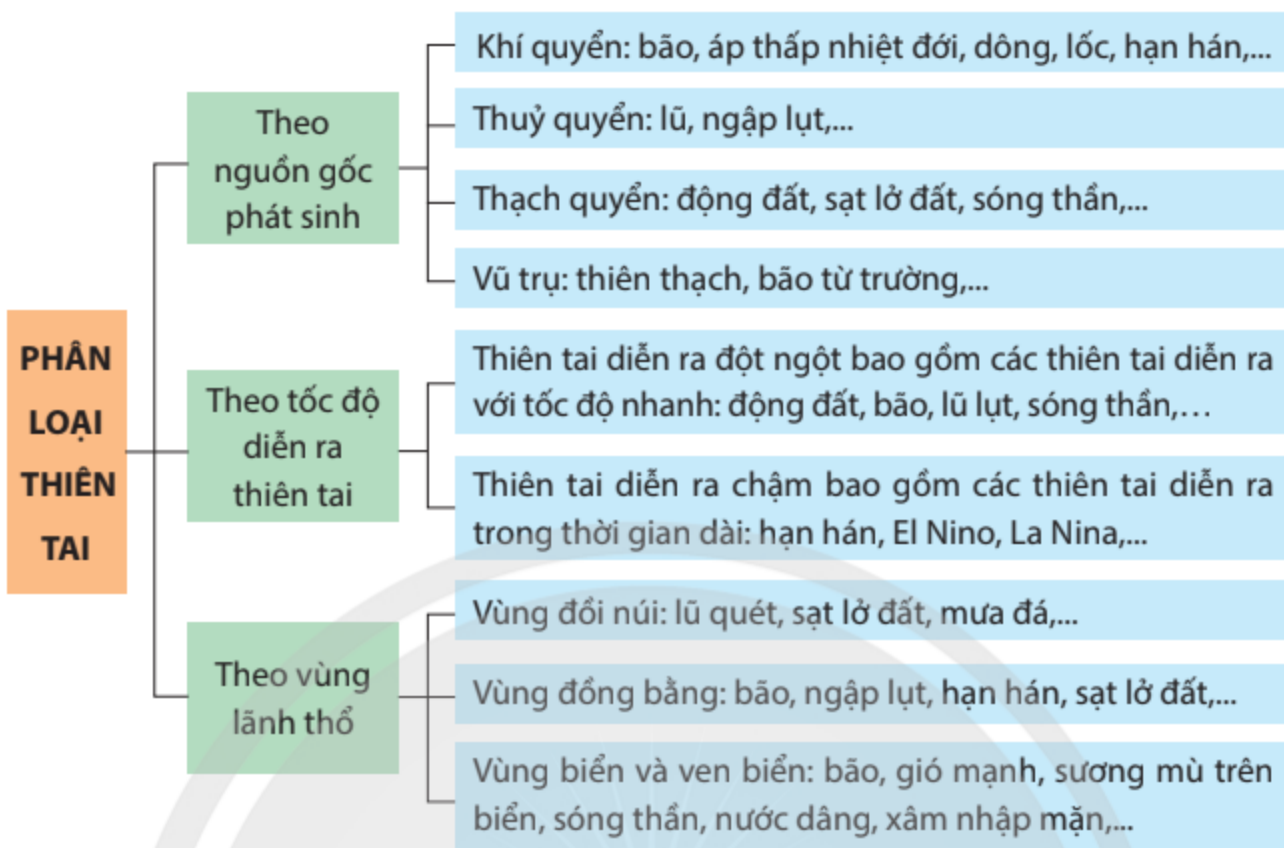
4. Phân loại thiên tai

Có nhiều cách khác nhau để phân loại thiên tai.

Bảng 1.1. Các cấp độ rủi ro thiên tai

Cấp độ	Mức độ	Màu sắc
Cấp 1	Nhỏ	Xanh dương
Cấp 2	Trung bình	Vàng
Cấp 3	Lớn	Cam
Cấp 4	Rất lớn	Đỏ
Cấp 5	Thảm hoạ	Tím

(Nguồn: Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021)



Hình 1.1. Sơ đồ phân loại thiên tai

II. MỘT SỐ THIÊN TAI PHỔ BIẾN Ở VIỆT NAM

Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa và ở phía tây nam Thái Bình Dương – một trung tâm phát sinh bão mạnh của thế giới, Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Kết hợp với nhiều yếu tố bất lợi khác về địa hình (nhiều đồi núi, độ dốc lớn) trong khi thảm thực vật nhiều nơi bị suy giảm khiến cho nước ta thường chịu tác động bởi bão, lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất, lốc,...

1. Bão



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày quan niệm về bão ở nước ta.
- Xác định những khu vực thường xảy ra bão ở Việt Nam.
- Phân tích nguyên nhân, hậu quả và biện pháp phòng, chống bão.

a) Quan niệm

Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão.

Ở nước ta sử dụng thang phân loại bão theo cấp gió Bô-pho (Beaufort):

b) Nguyên nhân

Bão hình thành khi có đủ ba điều kiện: nhiệt, ẩm và động lực để tạo xoáy. Bão hình thành trên biển trong dải vĩ độ 5 – 20° hai bên Xích đạo có nhiệt độ cao (từ 26 – 27°C trở lên), đảm bảo có đủ lượng hơi nước bốc lên từ mặt biển để cung cấp năng lượng ngưng kết cho bão và lực Cô-ri-ô-lit (Coriolis) đủ lớn để tạo xoáy.

Lực Cô-ri-ô-lit ảnh hưởng đến chiều quay và quy định hướng di chuyển của

cơn bão. Theo đó, cơn bão hình thành ở bán cầu Bắc luôn di chuyển lệch về bên phải, còn bão hình thành ở bán cầu Nam luôn di chuyển lệch về bên trái. Vì vậy, khi bão hình thành ở Biển Đông luôn có xu hướng di chuyển về phía đất liền của Việt Nam.

c) Hậu quả

Ở nước ta, bão thường gây nhiều thiệt hại cho vùng đồng bằng và ven biển, đặc biệt là khu vực miền Trung. Bão thường gây gió mạnh, mưa lớn kèm theo lũ lụt, sóng to và triều cường dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng cho đời sống và sản xuất của con người.

– Gió mạnh: làm gãy đổ cây cối, tàn phá các công trình xây dựng như nhà cửa, cột điện,...

– Mưa lớn và lũ lụt: lượng mưa trong một trận bão có thể đạt 300 – 600 mm. Nước dâng cao do mưa lớn làm ngập lụt trên diện rộng.

– Sóng to và triều cường: bão gây sóng to có thể làm lật tàu thuyền; làm mực nước biển dâng gây ngập mặn vùng ven biển, ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt.

d) Biện pháp

– Thực hiện tốt công tác dự báo bão.

– Sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tập trung triển khai biện pháp bảo đảm an toàn cho người dân.

– Di chuyển tàu thuyền, phương tiện nuôi trồng thủy sản trên biển, ven biển, trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; hướng dẫn tàu thuyền thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn.

– Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn đối với nhà cửa, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng.

– Chống bão kết hợp với chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, chống xói mòn ở miền núi.

Bảng 1.2. Cấp gió theo thang Bô-pho

Cấp gió	Cấp bão	Tốc độ gió (km/h)
0 – 3	Gió nhẹ	< 19
4 – 5	Gió vừa	20 – 38
6 – 7	Áp thấp nhiệt đới	39 – 61
8 – 9	Bão	62 – 88
10 – 11	Bão mạnh	89 – 117
12 – 15	Bão rất mạnh	118 – 183
≥ 16	Siêu bão	≥ 184

2. Lũ lụt



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày quan niệm về lũ lụt ở nước ta.
- Xác định những khu vực thường xảy ra lũ lụt ở Việt Nam.
- Phân tích nguyên nhân, hậu quả và biện pháp phòng, chống lũ lụt.

a) Quan niệm

Lũ là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó hạ xuống. Ngập lụt là hiện tượng mặt đất bị ngập nước do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, triều cường, nước biển dâng.

Nước ta sử dụng 4 cấp báo động lũ dưới đây:

- Cấp 1: có khả năng xảy ra lũ.
- Cấp 2: tình trạng lũ nguy hiểm.
- Cấp 3: tình trạng lũ rất nguy hiểm.
- Trên cấp 3: tình trạng lũ khẩn cấp.

b) Nguyên nhân

Nước ta có lượng mưa lớn và thường tập trung vào một khoảng thời gian trong năm, kết hợp với điều kiện lưu vực sông, suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, trong khi lớp phủ thực vật bị mất sẽ dễ dẫn đến lũ.

Mưa bão lớn, lũ tập trung trong các hệ thống sông có thể gây ngập lụt trên diện rộng ở những nơi có địa hình thấp. Nếu có triều cường xảy ra cũng làm cho tình trạng ngập lụt trở nên nghiêm trọng hơn, nhất là những nơi có mật độ xây dựng cao.

c) Hậu quả

Ở nước ta, lũ lụt diễn ra phổ biến ở nhiều nơi như: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long,... Thiệt hại do lũ lụt ở Việt Nam thuộc vào loại lớn trên thế giới. Nhìn chung, lũ lụt đã gây ra hậu quả nặng nề về người, nhà ở, công trình giao thông, thủy lợi, sản xuất kinh tế, ô nhiễm nguồn nước,...

Bảng 1.3. Thiệt hại do mưa lũ gây ra ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2019

Năm	2010	2015	2019
Tổng thiệt hại bằng tiền (tỉ đồng)	14 411	5 199	3 198

(Nguồn: phongchongthientai.mard.gov.vn)

d) Biện pháp

– Bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch của Nhà nước tại các vùng lũ lụt, quản lí sử dụng đất đai hợp lí.

– Thực hiện tốt công tác trồng rừng, bảo vệ rừng, nhất là rừng phòng hộ trên đất dốc.

– Tiến hành các biện pháp kĩ thuật thuỷ lợi, xây dựng các công trình thoát lũ và ngăn thuỷ triều.

– Nâng cao khả năng ứng phó với lũ lụt của người dân, ứng dụng các giải pháp công nghệ – kĩ thuật trong phòng chống lũ lụt.

3. Hạn hán



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày quan niệm về hạn hán ở nước ta.
- Xác định những khu vực thường xảy ra hạn hán ở Việt Nam.
- Phân tích nguyên nhân, hậu quả và biện pháp phòng, chống hạn hán.

a) Quan niệm

Hạn hán là hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra trong thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước.

b) Nguyên nhân

Nguyên nhân quan trọng nhất gây ra hạn hán là không có mưa hoặc ít mưa, thiếu mưa trong một khoảng thời gian dài. Bên cạnh nguyên nhân do tự nhiên, hạn hán còn xảy ra do hoạt động khai thác rừng quá mức làm giảm khả năng điều tiết nước mặt, hạ thấp mực nước ngầm,...

c) Hậu quả

Ở nước ta, hạn hán hay xảy ra tại những thung lũng khuất gió của Sơn La, Bắc Giang; những vùng ít mưa thuộc Tây Nguyên, vùng ven biển cực Nam Trung Bộ,... Hạn hán có tác động to lớn đến môi trường, kinh tế, chính trị, xã hội và sức khoẻ của con người.

Hạn hán tác động mạnh đến môi trường, có thể dẫn đến nguy cơ cháy rừng, làm ảnh hưởng khả năng sinh sống của nhiều loài sinh vật. Hạn hán còn gây nên tình trạng xâm nhập mặn ở vùng đồng bằng và ven biển.

Hạn hán tác động đến các hoạt động sản xuất và đời sống: giảm hiệu quả của ngành nông nghiệp; tăng tiêu thụ năng lượng; thiếu hụt nước sinh hoạt; gây trở ngại cho việc vận hành các nhà máy thuỷ điện;...



Ô cửa tri thức

Mô hình nhà chống lũ

Nhà chống lũ hay nhà chống ngập là những mô hình được thiết kế và xây dựng để thích ứng với mưa lũ, làm giảm bớt những tác động tiêu cực từ thiên tai đến đời sống người dân. Nhà chống lũ hiện nay đã được thiết kế, sáng tạo với ba loại chính là nhà kê nền, nhà phao và nhà có gác.

Đây là mô hình đang áp dụng hiệu quả ở những vùng hay bị lũ lụt của miền Trung nước ta.

(Nguồn: dangcongsan.vn)

d) Biện pháp

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo, cảnh báo về tình hình diễn biến hạn hán.
- Vận hành hợp lí hồ chứa nước, công trình cấp nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt; sử dụng tiết kiệm, chống thất thoát nước.
- Thực hiện tốt công tác trồng rừng, bảo vệ rừng.

4. Sạt lở đất



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- *Trình bày quan niệm về sạt lở đất ở nước ta.*
- *Xác định những khu vực thường xảy ra sạt lở đất ở Việt Nam.*
- *Phân tích nguyên nhân, hậu quả và biện pháp phòng, chống sạt lở đất.*

a) Quan niệm

Sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán là hiện tượng đất, đá bị sạt, trượt, lở do tác động của các điều kiện nêu trên.

b) Nguyên nhân

Nguyên nhân chính gây ra sạt lở đất là mưa bão tập trung và kéo dài, kết hợp với độ dốc địa hình, lớp phủ thực vật bị khai thác quá mức và các hoạt động kinh tế – dân sinh không hợp lí. Bên cạnh đó, hạn hán dẫn đến nước trên kênh rạch, sông ngòi khô cạn cũng là nguyên nhân làm sạt lở đất diễn ra.

c) Hậu quả

Sạt lở đất ở nước ta thường diễn ra ở những khu vực đồi núi (Trung du miền núi Bắc Bộ, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam) và một số vùng đồng bằng (Đồng bằng sông Cửu Long). Sạt lở đất diễn biến nhanh, bất ngờ nên thường gây nhiều thiệt hại về người và tài sản.



Hình 1.2. Sạt lở đất ở Hà Giang, năm 2022

d) Biện pháp

- Quy hoạch khu dân cư hợp lí.
- Trồng rừng, tăng lớp phủ bề mặt cho đất, bảo vệ rừng.
- Theo dõi những biến đổi bất thường của môi trường để kịp thời sơ tán dân đến nơi trú tránh an toàn.

5. Lốc



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày quan niệm về lốc ở nước ta.
- Xác định những khu vực thường xảy ra lốc ở Việt Nam.
- Phân tích nguyên nhân, hậu quả và biện pháp phòng, chống lốc ở nước ta.

a) Quan niệm

Lốc là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của bão nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn, phạm vi hoạt động hẹp từ vài km² đến vài chục km².

b) Nguyên nhân

Lốc phát triển từ một cơn dông, thường từ ổ dông rất mạnh, vì vậy, ở đâu có dông dữ dội có thể hình thành lốc. Lốc cũng có thể được hình thành từ một dải gió giật mạnh hoặc từ một cơn bão.

c) Hậu quả

Ở nước ta, lốc thường xảy ra tại khu vực Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long,... Lốc có sức tàn phá lớn trên một phạm vi hẹp. Trên đường di chuyển, lốc có thể làm hư hại nhà cửa, ngã đổ cây xanh, gây thiệt hại về tài sản và tiềm ẩn rủi ro ảnh hưởng đến tính mạng của người dân.

d) Biện pháp

- Xây dựng các công trình, nhà ở kiên cố, thường xuyên chằng chống nhà cửa để tăng độ vững chắc của công trình.
- Theo dõi thông tin thời tiết để kịp thời di chuyển đến nơi trú tránh an toàn.

III. TÌM HIỂU THIÊN TAI Ở ĐỊA PHƯƠNG



Dựa vào thông tin trong bài, kiến thức đã học và các nguồn tài liệu thu thập được, hãy viết đoạn văn ngắn để tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng, chống.

1. Nội dung

Gợi ý nội dung bài tìm hiểu:

- Xác định loại thiên tai phổ biến tại địa phương.
- Trình bày về thiên tai đó theo dàn ý:
 - + Hiện trạng về thiên tai ở địa phương trong những năm qua.
 - + Nguyên nhân: tự nhiên, con người.
 - + Hậu quả: về tự nhiên, về con người, về kinh tế.
 - + Giải pháp phòng, chống thiên tai của địa phương.

2. Chuẩn bị

- Thu thập tư liệu qua internet, sách,... để tìm hiểu thông tin về thiên tai của địa phương.
- Xây dựng đề cương bài viết theo cấu trúc đã gợi ý. Chú ý nêu bật các vấn đề chính của thiên tai ở địa phương; có hình ảnh, sơ đồ, bảng thống kê, biểu đồ, lược đồ,... minh họa cho nội dung bài viết.

3. Gợi ý một số thông tin tham khảo

- Nguồn thu thập tài liệu, tranh ảnh tại sách, báo, website của tỉnh, thành phố; Địa chỉ địa phương; Tài liệu giáo dục địa phương,...
- Thu thập dữ liệu về thiên tai từ *Trung tâm chính sách và Kỹ thuật phòng chống thiên tai* tại website: <http://www.dmc.gov.vn>
- Thu thập thông tin về các vùng ảnh hưởng của thiên tai trên lãnh thổ Việt Nam từ website: <https://nchmf.gov.vn>
- Hình ảnh, ghi chép thực tế ghi nhận được tại nơi sinh sống.



LUYỆN TẬP

1. Hãy lựa chọn một loại thiên tai và hoàn thành thông tin theo bảng gợi ý dưới đây vào vở:

Loại thiên tai	Khái niệm	Nguyên nhân	Hậu quả
?	?	?	?

2. Trong các biện pháp phòng, chống thiên tai, em có thể tham gia hoặc góp phần thực hiện biện pháp nào?



VẬN DỤNG

Thu thập tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được quan niệm về vùng, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.
- Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,...
- Trình bày (tóm tắt) được các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.

Nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội nước ta phong phú, đa dạng và có sự phân hoá giữa các vùng. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết, phối hợp nhằm khai thác tối đa lợi thế so sánh từng vùng, nước ta đã hình thành một số vùng kinh tế có vai trò quan trọng trong phát triển đất nước. Vậy, ở Việt Nam có các loại vùng kinh tế nào? Ý nghĩa của sự hình thành các loại vùng kinh tế ấy là gì?

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VÙNG

1. Quan niệm về vùng

? Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày quan niệm về vùng.

Có nhiều quan niệm khác nhau về vùng tùy theo mục đích và tiêu chí phân vùng khác nhau. Tuy nhiên, các vùng đều có đặc điểm chung là một lãnh thổ có ranh giới nhất định, trong đó diễn ra mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố tự nhiên, môi trường và con người.

Theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017, vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

Vùng có quy mô khác nhau, sự tồn tại của vùng là khách quan và có tính lịch sử. Quy mô và số lượng vùng có thể thay đổi tùy theo các giai đoạn phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

2. Ý nghĩa của vùng

? Dựa vào thông tin trong bài, hãy nêu ý nghĩa của vùng trong phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

Vùng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội đất nước, giúp khai thác, sử dụng hợp lí các nguồn lực, tổ chức có hiệu quả nền kinh tế theo lãnh thổ, tạo lập môi trường sống tốt nhất cho dân cư, giữ gìn cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường,...

– Mỗi vùng có những đặc trưng riêng về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội, việc hình thành vùng tạo điều kiện để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ.

– Việc phân vùng tạo điều kiện thuận lợi cho phân bố lực lượng sản xuất, phân bố dân cư, phát triển kết cấu hạ tầng kĩ thuật và hạ tầng xã hội trên lãnh thổ một cách tối ưu nhằm đạt hiệu quả cao nhất về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

– Mỗi vùng có tiềm năng, khả năng khai thác lãnh thổ khác nhau nên hiện trạng và xu hướng phát triển giữa các vùng cũng không giống nhau. Mỗi vùng sẽ xác định cơ cấu ngành với các hướng chuyên môn hoá sản xuất khác nhau, là cơ sở để thu hút đầu tư, phân bổ ngân sách nhằm giảm thiểu sự phát triển chênh lệch về trình độ giữa các vùng, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của vùng.

– Vùng là cơ sở để hoạch định, triển khai và quản lí các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cả nước và từng vùng lãnh thổ. Thông qua việc lập quy hoạch cho từng giai đoạn phát triển, giúp cho việc định hướng phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ một cách khoa học, hợp lí nhất.

– Vùng có ý nghĩa trong bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với các tai biến thiên nhiên, sự tác động của biến đổi khí hậu và những tác động tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng.

3. Cơ sở hình thành vùng



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.

Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, có ranh giới xác định, được đặc trưng bởi tính liên kết, tính thống nhất về mặt tự nhiên, kinh tế – xã hội. Vùng được hình thành dựa trên nhiều yếu tố tạo vùng như vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, kinh tế – xã hội, kết cấu hạ tầng, chính sách, ... được xác định theo phương pháp tiếp cận tổng hợp. Sự tồn tại của vùng chỉ là tương đối, cơ cấu nội bộ vùng, ranh giới vùng cũng như các mối quan hệ liên vùng có sự thay đổi theo thời gian.

Vị trí địa lí: Bao gồm vị trí về mặt tự nhiên, kinh tế, giao thông, ... và vị trí của vùng trong chiến lược phát triển của quốc gia. Vai trò của vị trí địa lí thể hiện trong mối liên hệ sản xuất, trong vận tải, giao lưu, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, nhất là khả năng kết nối nội vùng và ngoại vùng.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Các yếu tố tự nhiên như địa hình, đất, khí hậu, thủy văn, sinh vật, khoáng sản có tác động đến sự phát triển của vùng. Sự đa dạng của tài nguyên, sự phân bố tài nguyên, các tài nguyên đặc thù của vùng, ... ảnh hưởng đến quá trình hình thành, cơ cấu ngành và cơ cấu không gian của nền kinh tế mỗi vùng. Ví dụ: các tài nguyên nổi bật, độc đáo, quy mô, trữ lượng có khả năng khai thác lớn như các loại khoáng sản, dầu mỏ và khí tự nhiên, than, ... tạo nên lợi thế so sánh của vùng.

Điều kiện kinh tế – xã hội: Các yếu tố về quy mô và gia tăng dân số, phân bố dân cư, các giá trị văn hoá, dân tộc, số lượng và chất lượng lao động gắn với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội. Hệ thống kết cấu hạ tầng gồm giao thông vận tải, thông tin liên lạc, năng lượng, hạ tầng khoa học – công nghệ,... về mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển, đặc biệt là khả năng liên kết nội vùng, liên kết vùng với các vùng khác trong nước và với quốc tế. Các tác động từ yếu tố bên ngoài như tiến bộ khoa học – công nghệ của thế giới, vốn đầu tư, thị trường,... Đánh giá về các lợi thế so sánh, hạn chế và cơ hội cùng các thách thức đối với phát triển vùng trong thời kì quy hoạch.

Chính sách của nhà nước: Việc quy hoạch vùng nhằm xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế – xã hội, quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng và liên tỉnh. Việc quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội cả nước và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cũng như phù hợp với các nghị quyết, quyết định về chủ trương phát triển kinh tế – xã hội của Đảng, Quốc hội và Chính phủ có liên quan đến vùng.

Vị trí, vai trò và chức năng của vùng đối với nền kinh tế đất nước: Thông qua các chỉ số như tăng trưởng GRDP, tỉ trọng đóng góp GRDP của vùng đối với cả nước, GRDP/người, tỉ lệ gia tăng dân số, tỉ lệ lao động qua đào tạo,... Xác định hướng phát triển ngành, lĩnh vực then chốt và sản phẩm chủ lực, vai trò của các trung tâm đô thị đối với vùng.

Có nhiều loại vùng khác nhau, mỗi loại vùng được phân chia phụ thuộc vào mục đích, hệ thống chỉ tiêu và phương pháp xác định vùng thích hợp. Có một số vùng chủ yếu sau đây:

– Với mục tiêu hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội theo lãnh thổ cũng như xây dựng, triển khai và quản lí các quá trình phát triển kinh tế – xã hội trên mỗi vùng của đất nước, chia đất nước thành các vùng kinh tế – xã hội. Ví dụ: vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ,...

– Để phát triển kinh tế – xã hội có trọng điểm, tránh dàn trải, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, cần tạo ra những khu vực kinh tế phát triển tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của mỗi vùng cũng như cả nước. Ví dụ: vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực,...

– Dựa vào các yếu tố tự nhiên, kinh tế, kĩ thuật và yêu cầu phát triển của mỗi ngành trong tổng thể nền kinh tế, lãnh thổ quốc gia được phân thành các vùng kinh tế ngành. Ví dụ: vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp, vùng du lịch,...

II. CÁC LOẠI VÙNG KINH TẾ

1. Phân biệt các loại vùng kinh tế



Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân biệt các loại vùng kinh tế: vùng kinh tế – xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế ngành.

a) Vùng kinh tế – xã hội

Vùng kinh tế – xã hội là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các hoạt động kinh tế – xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế – xã hội trên mỗi vùng của đất nước. Phân vùng kinh tế – xã hội nhằm thúc đẩy tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương (về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực, thu hút đầu tư,...), khắc phục tình trạng phát triển chông chéo, manh mún, kém hiệu quả.

Vùng kinh tế – xã hội được hình thành dựa trên nhiều tiêu chí:

Về phạm vi ranh giới vùng: Vùng bao gồm ranh giới hành chính của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tạo thành vùng lãnh thổ thống nhất, không bị chia cắt, rời rạc.

Có sự tương đồng về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên: Các yếu tố tự nhiên tương đồng về khí hậu, địa hình, đất, khoáng sản,... để có thể nhóm các tỉnh, thành phố thành một vùng và có thể phân biệt rõ vùng này với vùng khác. Phân vùng theo cơ sở này làm căn cứ để xây dựng chính sách phát triển hướng tới việc khai thác tổng thể, hiệu quả và bền vững các điều kiện tự nhiên của vùng.

Có sự tương đồng về điều kiện kinh tế: Điều kiện tương đồng về kinh tế là cơ sở quan trọng để xây dựng định hướng và các chính sách phát triển chung đối với vùng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và khả thi của chính sách trong phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Có nhiều chỉ tiêu phản ánh sự tương đồng về điều kiện kinh tế như: quy mô GRDP, GRDP/người, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế,...

Có điều kiện tương đồng về xã hội, lịch sử, văn hoá, dân cư: Sự tương đồng về xã hội, lịch sử, văn hoá, dân cư trên các vùng miền được phản ánh qua nhiều khía cạnh. Một số chỉ tiêu để phân tích sự khác biệt giữa các vùng như quy mô, tốc độ gia tăng dân số; phân bố dân cư, dân tộc; trình độ và cơ cấu lao động; tập quán truyền thống;... để có thể nhóm gộp tạo thành vùng.

Cơ sở hạ tầng và khả năng kết nối: Trình độ phát triển của cơ sở hạ tầng là một yếu tố quan trọng, nhất là giao thông vận tải, cơ sở năng lượng, thông tin liên lạc,... Đây là những điều kiện cơ bản để thu hút đầu tư, phân bố và tổ chức hoạt động sản xuất, tăng khả năng liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với các trung tâm kinh tế lớn. Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phát triển nhất, tạo ra khả năng liên kết tốt với các tỉnh, thành phố lân cận.

Trong vùng có các trung tâm kinh tế với quy mô, vai trò, chức năng nhất định đối với vùng cũng như với cả nước.

b) Vùng kinh tế trọng điểm

Đối với nước ta, nguồn lực để phát triển kinh tế – xã hội tuy phong phú, đa dạng, nhưng lại có sự phân hoá giữa các vùng, trong khi nguồn vốn còn hạn chế đòi hỏi phải đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo “đòn bẩy” thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả nước. Việc tập trung đầu tư phát triển các khu vực có nhiều thế mạnh giống như chiếc đầu tàu kéo theo các khu vực khác cùng phát triển, từ đó thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước. Như vậy, vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ các điều kiện để phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của cả nước.

Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan toả phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng.

Ở nước ta vùng kinh tế trọng điểm được xác định dựa trên những tiêu chí sau:

– Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

– Tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, các nguồn lực tự nhiên, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển.

– Được ưu tiên đầu tư về vốn, khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng, có khả năng hấp dẫn các nhà đầu tư,... Từ đó, tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như hỗ trợ các vùng khác phát triển.

– Có vai trò lớn với cả nước qua các chỉ tiêu chủ yếu: tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP cả nước, GRDP/người cao, tạo nguồn thu ngân sách lớn cho đất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại,...

c) Vùng kinh tế ngành

Vùng kinh tế ngành là một vùng mà ở đó phân bố tập trung một ngành sản xuất nhất định, ví dụ vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp, vùng du lịch,... Trong vùng kinh tế ngành không chỉ có các ngành sản xuất chuyên môn hoá mà có cả một cơ cấu phát triển tổng hợp, trong đó các ngành sản xuất chuyên môn hoá là cốt lõi của vùng. Phân vùng kinh tế ngành nhằm mục đích xác định hợp lí phương hướng phát triển chủ yếu của ngành trong vùng hiện tại cũng như tương lai, đồng thời là cơ sở cho quy hoạch vùng kinh tế ngành.

Có ba loại vùng kinh tế ngành chủ yếu là vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp và vùng du lịch. Mỗi vùng có các tiêu chí xác định khác nhau:

Vùng nông nghiệp

– Có sự đa dạng và khá tương đồng về các điều kiện phát triển nông nghiệp của vùng như vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội. Trong đó, các yếu tố về tự nhiên như địa hình, đất, khí hậu, nguồn nước,... có vai trò

quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp. Các yếu tố về kinh tế – xã hội như dân cư và nguồn lao động, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, chính sách phát triển nông nghiệp,...

– Hướng chuyên môn hoá sản xuất của vùng, các sản phẩm chuyên môn hoá chiếm vị trí trong sản lượng và xuất khẩu của cả nước.

– Một số chỉ tiêu thể hiện vị trí, vai trò và sự phát triển của vùng: tỉ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế vùng, quy mô và cơ cấu của một số sản phẩm chủ yếu của vùng so với cả nước, các sản phẩm chuyên môn hoá chủ đạo của vùng,...

Vùng công nghiệp

– Là vùng có sự tương đồng về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội để bố trí các ngành và cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao. Về điều kiện tự nhiên, vùng có những nguồn tài nguyên, nguyên liệu có thể mạnh, tạo cơ sở hình thành cơ cấu ngành công nghiệp trong vùng. Về điều kiện kinh tế – xã hội, bao gồm các yếu tố về dân cư và lao động (cả về số lượng và chất lượng), hệ thống cơ sở hạ tầng, trình độ công nghệ và các tiến bộ kĩ thuật,...

– Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng, các ngành sản xuất chuyên môn hoá, sự phát triển của các khu kinh tế, khu công nghiệp,...

– Một số chỉ tiêu thể hiện vị trí, vai trò và sự phát triển của vùng: tỉ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế vùng, tốc độ tăng trưởng và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, quy mô và cơ cấu của một số sản phẩm chủ yếu của vùng so với cả nước,...

Vùng du lịch

– Vùng có vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ phù hợp. Có các đặc điểm tương đồng về tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá để tạo nên các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng. Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ cho phát triển du lịch của vùng, cũng như có khả năng liên kết với các lãnh thổ lân cận, với cả nước và quốc tế.

– Các sản phẩm du lịch đặc trưng, nổi bật; các loại hình du lịch chủ yếu; các địa bàn du lịch trọng điểm; các trung tâm du lịch;...

– Một số chỉ tiêu thể hiện vị trí, vai trò và sự phát triển của vùng: tỉ trọng ngành du lịch trong cơ cấu kinh tế vùng, tốc độ tăng trưởng của ngành, số lượt khách du lịch (trong nước, quốc tế) và doanh thu du lịch của vùng so với cả nước,...

2. Các vùng kinh tế ở nước ta

a) Vùng kinh tế – xã hội



Dựa vào hình 2.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Giải thích sự hình thành các vùng kinh tế – xã hội nước ta.

– Trình bày đặc điểm phát triển của các vùng kinh tế – xã hội nước ta.

Quá trình hình thành

Ở nước ta, việc nghiên cứu về vùng và phân vùng kinh tế – xã hội được triển khai từ

những năm 60 của thế kỉ XX. Trải qua một thời gian dài với nhiều biến động về mặt kinh tế – xã hội, một số phương án về vùng đã được hình thành.

– Giai đoạn 1975 – 1985: Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, công tác phân vùng được chú trọng và triển khai thông qua việc thành lập Ủy ban phân vùng kinh tế trung ương (năm 1977). Thập niên 80 của thế kỉ XX, Nhà nước triển khai xây dựng Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất trên phạm vi cả nước giai đoạn 1986 – 2000. Theo Chỉ thị số 212-CT ngày 04 tháng 8 năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng, nước ta gồm 40 đơn vị hành chính tỉnh, thành phố được phân thành 4 vùng kinh tế lớn, dưới vùng kinh tế lớn có 6 tiểu vùng.

+ Vùng Bắc Bộ gồm 16 tỉnh, thành phố chia thành 2 tiểu vùng: Trung du và miền núi, Đồng bằng sông Hồng.

+ Vùng Bắc Trung Bộ gồm 3 tỉnh.

+ Vùng Nam Trung Bộ gồm 7 tỉnh chia thành 2 tiểu vùng: Duyên hải khu V, Tây Nguyên.

+ Vùng Nam Bộ gồm 14 tỉnh, thành phố chia thành 2 tiểu vùng: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

– Giai đoạn 1986 – 2000: Theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội các vùng đến năm 2010, cả nước gồm 53 tỉnh, thành phố được chia thành 8 vùng kinh tế – xã hội. Gồm:

+ Vùng Đông Bắc gồm 10 tỉnh.

+ Vùng Tây Bắc gồm 3 tỉnh.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 7 tỉnh, thành phố.

+ Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh.

+ Vùng Duyên hải miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Vùng Tây Nguyên gồm 3 tỉnh.

+ Vùng Đông Nam Bộ gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 11 tỉnh.

– Giai đoạn sau năm 2000: Theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lí quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, nước ta được phân thành 6 vùng kinh tế – xã hội trên nền của 64 tỉnh, thành phố.

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng, gồm 12 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh (năm 2008 tỉnh Hà Tây sáp nhập vào thành phố Hà Nội).

+ Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

+ Vùng Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

+ Vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

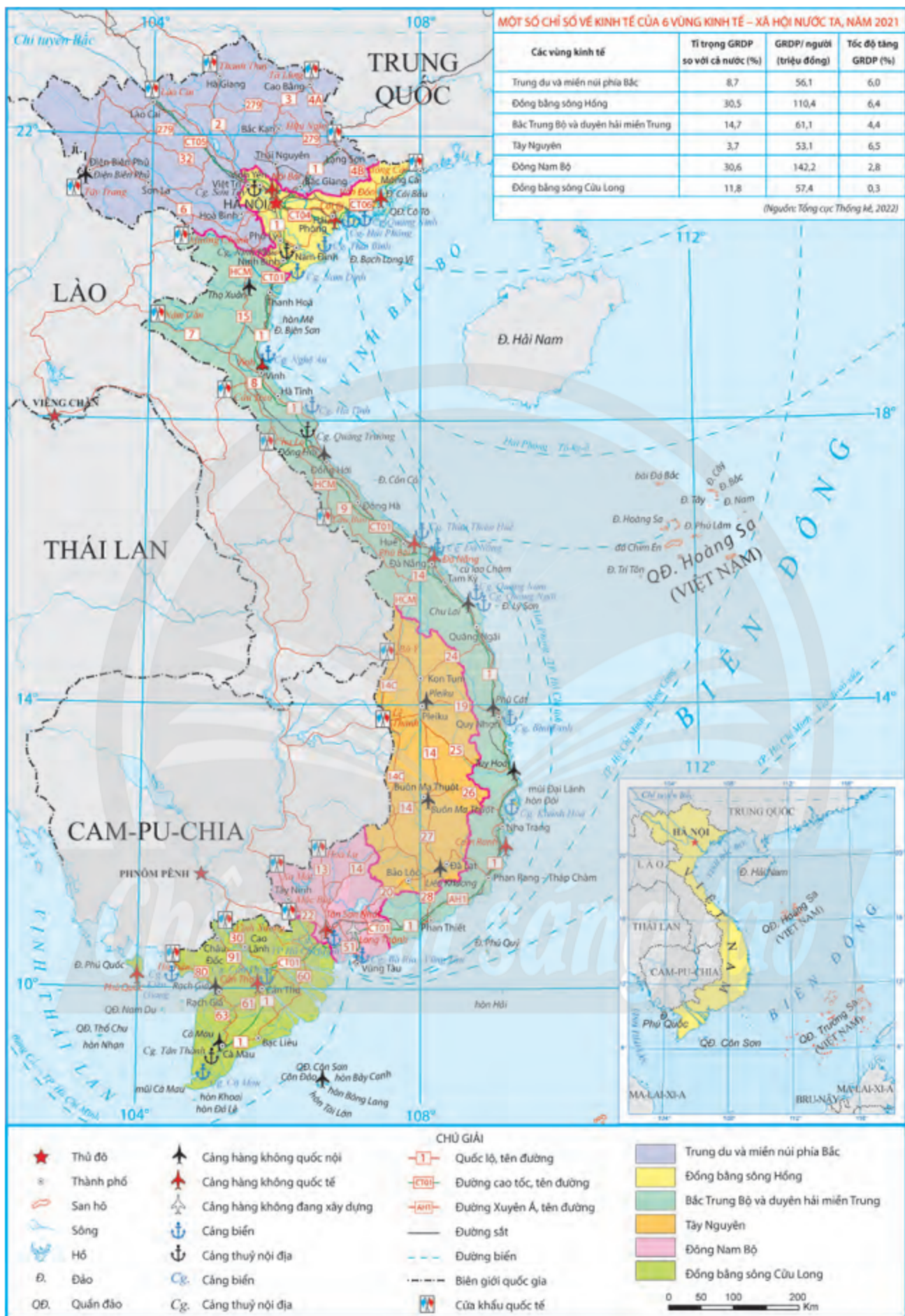
– Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quốc hội phê chuẩn việc tổ chức không gian phát triển đất nước thành 6 vùng kinh tế – xã hội, phạm vi lãnh thổ của các vùng vẫn giữ nguyên.

Nhìn chung, việc phân vùng kinh tế – xã hội hiện nay có tính kế thừa qua nhiều lần phân vùng khác nhau trước đây, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển vùng, quy hoạch vùng trong những năm qua. Các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đối đồng nhất về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hoá, dân cư, có mối liên kết khá chặt chẽ về kinh tế, văn hoá, xã hội, cơ sở hạ tầng,... Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ chế, chính sách phát triển chung cho các địa phương trong mỗi vùng phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển mới.

Bảng 2.1. Một số chỉ số về diện tích và dân số của các vùng kinh tế – xã hội ở Việt Nam, năm 2021

Các vùng kinh tế – xã hội	Diện tích		Dân số		Mật độ dân số (người/km ²)	Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo (%)
	Nghìn km ²	% so với cả nước	Triệu người	% so với cả nước		
Trung du và miền núi phía Bắc	95,2	28,7	12,9	13,1	136	25,9
Đồng bằng sông Hồng	21,3	6,4	23,2	23,6	1 091	37,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	95,8	28,9	20,6	20,9	215	25,8
Tây Nguyên	54,5	16,5	6,0	6,1	111	17,0
Đông Nam Bộ	23,6	7,1	18,3	18,6	778	28,3
Đồng bằng sông Cửu Long	40,9	12,4	17,4	17,7	426	14,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)



Hình 2.1. Các vùng kinh tế – xã hội Việt Nam, năm 2021

Khái quát đặc điểm phát triển

– Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh và kinh tế – xã hội của cả nước; có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên khoáng sản, trữ năng thủy điện lớn. Các tỉnh trong vùng nhìn chung có điều kiện xã hội, lịch sử, văn hoá, dân cư tương đồng.



Hình 2.2. Nhà máy thủy điện Sơn La (Sơn La)

Vùng có tiềm năng và lợi thế lớn về phát triển các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; phát triển công nghiệp thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản.

– Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng có lịch sử phát triển lâu đời, giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước. Vùng có địa hình đồng bằng màu mỡ, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú; có lợi thế hàng đầu về kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, về quy mô, chất lượng nguồn nhân lực.

Kinh tế của vùng phát triển hàng đầu cả nước, cơ cấu kinh tế hiện đại, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Trong vùng tập trung các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại (điện tử, sản xuất phần mềm, sản xuất ô tô, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng,...).

– Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Vùng có vị trí quan trọng trong giao lưu phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng an ninh, đặc biệt là kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Các tỉnh trong vùng đều có biển, đồng bằng nhỏ hẹp và vùng đồi núi phía tây.

Vùng có lợi thế hàng đầu về phát triển kinh tế biển, nhất là du lịch biển, cảng biển và logistics, nuôi trồng và khai thác thủy sản gắn với công nghiệp chế biến. Tài nguyên du lịch hết sức phong phú, du lịch biển, đảo là thế mạnh đặc biệt của vùng, bên cạnh du lịch tìm hiểu, khám phá di sản thiên nhiên, di sản văn hoá.

– Vùng Tây Nguyên

Vùng có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế – xã hội cả nước. Địa hình cao nguyên xếp tầng, đất đỏ badan thích hợp với việc trồng các loại cây công nghiệp. Trữ năng thủy điện tương đối lớn. Vùng là địa bàn cư trú của nhiều đồng bào dân tộc với truyền thống văn hoá độc đáo. Tuy nhiên, so với các vùng khác trong cả nước, điều kiện kinh tế – xã hội của vùng còn gặp nhiều khó khăn.

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng là phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, điều, hồ tiêu,...; các ngành công nghiệp như thủy điện, chế biến nông sản, khai thác khoáng sản (bô-xít). Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hoá các dân tộc ở Tây Nguyên.

– Vùng Đông Nam Bộ

Vùng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên các trục giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, lực lượng lao động có kỹ thuật cao, đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao.

Vùng có kinh tế phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ có ngành công nghiệp lớn nhất cả nước, các ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao là sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt, may; sản xuất giày dép; hoá chất;... Vùng Đông Nam Bộ có hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh – trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực về tài chính, thương mại, du lịch, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và trung tâm chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước.



Hình 2.3. Cao tốc Long Thành – Dầu Giây (Đông Nai)

– Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng có địa hình đồng bằng rộng lớn, hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt, điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Đường bờ biển dài và thềm lục địa rộng, vùng biển giàu nguồn lợi hải sản, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển. Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu, thiên tai (sạt lở, xâm nhập mặn,...).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản, trái cây, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông nghiệp, thủy sản của cả nước. Ngành công nghiệp chủ yếu của vùng là sản xuất, chế biến thực phẩm; hoá chất;... Du lịch sinh thái và du lịch văn hoá sông nước, miệt vườn là nét đặc trưng của vùng.

**Bảng 2.2. Cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành)
phân theo khu vực kinh tế của các vùng kinh tế – xã hội nước ta, năm 2021**

(Đơn vị: %)

	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Trung du và miền núi phía Bắc	19,1	41,4	34,5	5,0
Đồng bằng sông Hồng	5,5	42,6	42,1	9,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	18,5	34,0	38,9	8,6
Tây Nguyên	34,7	20,0	39,9	5,4
Đông Nam Bộ	4,7	42,6	42,2	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long	32,1	26,4	35,8	5,7

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh Việt Nam, 2022)

b) Vùng kinh tế trọng điểm



Dựa vào hình 2.4 và thông tin trong bài, hãy:

- Nêu và giải thích quá trình hình thành vùng kinh tế trọng điểm.
- Trình bày đặc điểm phát triển các vùng kinh tế trọng điểm nước ta.

Quá trình hình thành

Từ những năm 90 của thế kỉ XX, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu và xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm. Đảng và Nhà nước xác định các vùng kinh tế trọng điểm là vùng động lực làm đầu tàu lôi kéo sự phát triển của các vùng khác trên cả nước.

– Từ cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội ba vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 là Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Đến năm 2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hiện nay, nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm với tổng số 24 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Số lượng và phạm vi lãnh thổ của mỗi vùng kinh tế trọng điểm có sự thay đổi theo thời gian, tùy theo yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Bảng 2.3. Thời gian hình thành và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

Vùng kinh tế trọng điểm	Đầu thập niên 90 của thế kỉ XX	Sau năm 2000
Bắc Bộ	Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 1997, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.	Năm 2004 bổ sung thêm 3 tỉnh: Hà Tây (cũ), Vĩnh Phúc và Bắc Ninh.
Miền Trung	Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 1997, bao gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi.	Năm 2004 bổ sung thêm tỉnh Bình Định.
Phía Nam	Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 1998, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu.	Năm 2003 bổ sung thêm 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Long An; năm 2009 bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang.
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	–	Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009, bao gồm An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ và Cà Mau.



Hình 2.4. Các vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam, năm 2021

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quốc hội đã phê chuẩn việc hình thành 4 vùng động lực quốc gia gồm: Vùng động lực phía Bắc, Vùng động lực phía Nam, Vùng động lực miền Trung và Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng động lực quốc gia được hình thành trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm, lựa chọn một số địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi nhất. Các vùng động lực quốc gia được xem là đầu tàu, có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế.

Khái quát đặc điểm phát triển

Năm 2021, bốn vùng kinh tế trọng điểm của nước ta có diện tích khoảng 90,9 nghìn km² (chiếm 27,4% diện tích cả nước); tổng số dân khoảng 52,1 triệu người (chiếm 52,9% dân số cả nước). Tại các vùng kinh tế trọng điểm tập trung các đô thị lớn nhất cả nước (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ). Các đô thị lớn có ý nghĩa động lực, đầu tàu trong phát triển kinh tế của các vùng và có tác động lan toả tới sự phát triển các địa phương lân cận.

Các vùng kinh tế trọng điểm thu hút lao động từ mọi miền đất nước, lực lượng lao động ngày càng tăng và chiếm tỉ trọng cao so với tổng số lao động cả nước (chiếm 53,4% lực lượng lao động cả nước). Nơi đây có các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và triển khai khoa học – công nghệ của quốc gia, tập trung nguồn nhân lực có trình độ cao, cơ cấu lao động đang chuyển dịch tích cực.



Ô cửa tri thức

Theo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quốc hội đã phê chuẩn việc hình thành 4 vùng động lực quốc gia trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm, gồm:

– *Vùng động lực phía Bắc*: gồm thành phố Hà Nội và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục quốc lộ 5 và quốc lộ 18 qua các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh. Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng của vùng.

– *Vùng động lực phía Nam*: gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục quốc lộ 22, quốc lộ 13, quốc lộ 1, quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng của vùng.

– *Vùng động lực miền Trung*: gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc – Nam phía đông đến biển) thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng của vùng.

– *Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long*: gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện thuộc các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gần với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc và thành phố Phú Quốc. Thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng của vùng.

(Nguồn: Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội (hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, thủy lợi, điện nước,...) và mạng lưới kết cấu hạ tầng liên vùng ở các vùng kinh tế trọng điểm được đầu tư phát triển, đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển, hợp tác của vùng, tăng cường giao lưu trong nội vùng cũng như với các vùng khác.

Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế chung và tổng GDP của cả nước.

– Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là vùng hạt nhân, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Vùng hội tụ tương đối đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội, đã quy hoạch và hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trọng điểm. Vùng có cơ cấu kinh tế hiện đại, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GRDP. Phát triển mạnh các ngành tài chính ngân hàng; du lịch; cơ khí; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất điện;... Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học – công nghệ của cả nước.

– Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam của nước ta, là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, nối với đường hàng hải quốc tế. Các địa phương trong vùng đều có đường bờ biển dài, nguồn tài nguyên biển phong phú, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển, nhất là các ngành du lịch, giao thông vận tải biển. Các ngành công nghiệp quan trọng của vùng là sản xuất ô tô; lọc, hoá dầu; luyện kim; năng lượng. Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng là Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

– Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Vùng có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả nước, quốc tế và khu vực. Vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế hiện đại, các khu công nghiệp phát triển mạnh, đóng góp vào tổng giá trị xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước. Trong vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, khoa học kĩ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước.

– Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và giàu có với đường bờ biển dài, vùng biển rộng, tài nguyên nước dồi dào,

đất phù sa màu mỡ,... Vùng là trung tâm dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng là Cần Thơ.

Bảng 2.4. Lực lượng lao động và trị giá xuất khẩu của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta, năm 2021

Chi số	Cả nước	Tổng bốn vùng kinh tế trọng điểm	Các vùng kinh tế trọng điểm				
			Bắc Bộ	Miền Trung	Phía Nam	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	
1	Lực lượng lao động (triệu người)	50,5	27,0	8,6	3,5	11,9	3,0
	Tỉ lệ so với cả nước (%)	100	53,4	17,0	6,9	23,6	5,9
2	Trị giá xuất khẩu (tỉ USD)	336,3	247,0	109,3	8,9	124,7	4,1
	Tỉ lệ so với cả nước (%)	100	73,4	32,5	2,6	37,1	1,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

c) Vùng kinh tế ngành

Các vùng nông nghiệp



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày quá trình hình thành các vùng nông nghiệp nước ta.
- Nêu đặc điểm phát triển của các vùng nông nghiệp nước ta hiện nay.

- Quá trình hình thành

Sau khi đất nước thống nhất, nước ta đã quan tâm đến công tác phân vùng quy hoạch. Đến năm 1977, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết trong đó triển khai công tác phân vùng và quy hoạch, trước hết là phân vùng nông nghiệp, lâm nghiệp gắn với chế biến nông sản, lâm sản. Cả nước được chia thành 7 vùng nông nghiệp bao gồm: Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Khu 4 cũ – nay gọi là Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Việc phân chia đất nước thành 7 vùng sinh thái nông nghiệp tồn tại cho đến hiện nay.

– Khái quát đặc điểm phát triển

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (15 tỉnh): Hướng chuyên môn hoá của vùng là phát triển sản xuất các cây trồng chủ lực có lợi thế như cây công nghiệp lâu năm (chè,...), cây dược liệu, cây ăn quả; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc lớn như trâu, bò,...

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng (10 tỉnh, thành phố): Hướng chuyên môn hoá chủ yếu của vùng là phát triển lúa, rau, hoa, cây ăn quả theo hướng sản xuất thâm canh, công nghệ cao; phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm, bò sữa ở một số khu vực ven thành phố lớn.

+ Vùng Bắc Trung Bộ (6 tỉnh): Hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn quả có múi, cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía,...), phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, cây dược liệu; phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn và gia cầm theo hướng công nghệ cao.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (8 tỉnh, thành phố): Hướng chuyên môn hoá chủ yếu là cây hàng năm, đặc biệt là các cây trồng chịu hạn và các cây ăn quả của vùng (nhô, thanh long, xoài, táo, dưa hấu); phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (bò thịt, dê, cừu) và lợn.

+ Vùng Tây Nguyên (5 tỉnh): Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, hồ tiêu, cao su, chè; sản xuất hoa, rau, cây ăn quả; phát triển chăn nuôi lợn, gà, bò.

+ Vùng Đông Nam Bộ (6 tỉnh, thành phố): Hướng chuyên môn hoá là phát triển cây công nghiệp lâu năm có lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu,... một số cây công nghiệp hàng năm như mía, lạc,... và các loại cây ăn quả tập trung; phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, đàn bò sữa chất lượng cao.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố): Hướng chuyên môn hoá chủ yếu là phát triển sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn, các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, các loại rau,...; phát triển chăn nuôi lợn, bò, gia cầm (vịt).

Các vùng công nghiệp



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Nêu quá trình hình thành các vùng công nghiệp của nước ta.

– Trình bày đặc điểm phát triển các vùng công nghiệp của nước ta hiện nay.

– Quá trình hình thành

+ Nước ta tiến hành việc phân vùng công nghiệp bắt đầu từ những năm đầu của thế kỉ XXI. Đến năm 2006, theo Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, cả nước được chia thành 6 vùng công nghiệp.

Bảng 2.5. Các vùng công nghiệp nước ta đến năm 2010

Các vùng công nghiệp	Các tỉnh, thành phố
Vùng 1	14 tỉnh Trung du miền núi phía Bắc (Bắc Kạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Hoà Bình, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái).
Vùng 2	15 tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ (Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hoá, Vĩnh Phúc).
Vùng 3	10 tỉnh ven biển Trung Bộ (Bình Định, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế).
Vùng 4	4 tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum).
Vùng 5	8 tỉnh Đông Nam Bộ (Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh).
Vùng 6	13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long).

(Nguồn: Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2006)

+ Theo Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, phân bố không gian công nghiệp nước ta được quy hoạch theo 6 vùng kinh tế, gắn với các vùng kinh tế trọng điểm nhằm phát huy lợi thế so sánh của các vùng, miền và tạo điều kiện liên kết có hiệu quả.

– Khái quát đặc điểm phát triển

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Các ngành công nghiệp chủ yếu là khai thác và chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến lâm sản; thủy điện; luyện kim; hoá chất;... Các trung tâm công nghiệp chính của vùng chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc như Bắc Giang, Thái Nguyên, Việt Trì,...

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ): Cơ cấu công nghiệp đa dạng, phát triển theo hướng công nghiệp công nghệ cao. Các ngành công nghiệp chủ yếu là cơ khí; sản xuất ô tô; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; hoá chất; nhiệt điện;... Các trung tâm công nghiệp lớn của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh,...

+ Vùng Duyên hải miền Trung (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung): Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở các trung tâm công nghiệp ven biển, với các ngành như sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất, chế biến thực phẩm; đóng tàu, thuyền; luyện kim; hoá dầu và chế biến các sản phẩm từ dầu khí;... Trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng là Đà Nẵng.

+ Vùng Tây Nguyên: Cơ cấu ngành công nghiệp khá đơn giản, chủ yếu là công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (cà phê, điều, cao su,...); khai thác và chế biến khoáng sản; thủy điện; sản xuất vật liệu xây dựng;... Trong vùng chưa có trung tâm công nghiệp có quy mô đáng kể.

+ Vùng Đông Nam Bộ (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam): Vùng có cơ cấu công nghiệp đa ngành, tập trung phát triển theo hướng công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn, phát triển công nghiệp phụ trợ. Các ngành công nghiệp quan trọng của vùng là cơ khí; dầu khí và các chế phẩm hoá dầu; hoá chất; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm;... Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước, một số trung tâm công nghiệp khác như Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long): Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng là chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu; công nghiệp cơ khí nông nghiệp; công nghiệp sản xuất phân bón, hoá phẩm phục vụ nông nghiệp gắn với chế biến khí; công nghiệp năng lượng tái tạo. Trung tâm công nghiệp lớn của vùng là Cần Thơ.

Các vùng du lịch



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Giải thích quá trình hình thành các vùng du lịch của nước ta.*
- Trình bày về các vùng du lịch của nước ta hiện nay.*

– Quá trình hình thành

Bắt đầu từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay, nước ta đã tiến hành nghiên cứu phân vùng du lịch Việt Nam. Tại Quyết định số 307/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 5 năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kì 1995 – 2010, nước ta được phân làm 3 vùng du lịch:

Bảng 2.6. Phân vùng du lịch nước ta, giai đoạn 1995 – 2010

Vùng du lịch	Giới hạn
Bắc Bộ	Gồm 23 tỉnh từ Hà Giang đến Hà Tĩnh, Thủ đô Hà Nội là trung tâm du lịch của vùng.
Bắc Trung Bộ	Gồm 5 tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi, Huế và Đà Nẵng là trung tâm du lịch của vùng.
Nam Trung Bộ và Nam Bộ	Gồm 25 tỉnh từ Kon Tum đến Minh Hải với hai á vùng du lịch: Nam Trung Bộ (9 tỉnh) và Nam Bộ (16 tỉnh). Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch của vùng.

Đến năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã kí *Quyết định số 201/QĐ-TTg* ngày 22 tháng 01 năm 2013 về *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, phát triển 7 vùng du lịch với những sản phẩm du lịch đặc trưng phù hợp với tài nguyên du lịch của từng vùng.

– Khái quát đặc điểm phát triển

+ Vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ (gồm 14 tỉnh): Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc; du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, khám phá; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc (gồm 11 tỉnh, thành phố): Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch văn hoá; du lịch biển, đảo; du lịch lễ hội, tâm linh; du lịch hội nghị, hội thảo;... Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình.

+ Vùng Bắc Trung Bộ (gồm 6 tỉnh): Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch biển, đảo; du lịch văn hoá tham quan di sản, di tích lịch sử văn hoá; tham quan, nghiên cứu các hệ sinh thái;... Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Thanh Hoá, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (gồm 8 tỉnh, thành phố): Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch biển, đảo; du lịch tham quan di tích kết hợp nghiên cứu bản sắc văn hoá, tìm hiểu các di sản văn hoá thế giới; du lịch hội nghị, hội thảo;... Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận.

+ Vùng Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh): Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch văn hoá, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc ở Tây Nguyên; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu;... Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai.

+ Vùng Đông Nam Bộ (gồm 6 tỉnh, thành phố): Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch hội nghị, hội thảo; du lịch văn hoá, lễ hội; du lịch nghỉ dưỡng biển, giải trí, mua sắm;... Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gồm 13 tỉnh, thành phố): Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái; du lịch biển, đảo; du lịch văn hoá, lễ hội. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau.



Hình 2.5. Phố cổ Hội An (Quảng Nam)



Hình 2.6. Thác Đrây-nư (Dray Nur – Đắk Lắk)

LUYỆN TẬP

Hãy chọn một trong các vùng kinh tế – xã hội và hoàn thành thông tin theo bảng gợi ý dưới đây vào vở:

Tên vùng	Tên các tỉnh, thành phố thuộc vùng	Các ngành kinh tế thế mạnh
?	?	?

VẬN DỤNG

Tỉnh, thành phố em đang sinh sống thuộc vùng kinh tế – xã hội nào? Hãy tìm hiểu thông tin về định hướng phát triển của vùng trong thời gian tới.

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề.
- Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề.
- Tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

Ở nước ta, sự phát triển các làng nghề có vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng nông thôn mới; thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn; đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống. Vậy, các làng nghề của nước ta được hình thành và phát triển như thế nào và tác động ra sao đến nền kinh tế - xã hội đất nước?

I. KHÁI QUÁT

1. Khái niệm



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày khái niệm làng nghề và làng nghề truyền thống.

Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

Những làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời với sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền được gọi là làng nghề truyền thống.



Hình 3.1. Làng hoa Sa Đéc (Đồng Tháp)



Ô cửa tri thức

Tiêu chí công nhận làng nghề

Theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP (ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2018), làng nghề được công nhận phải đạt 3 tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn (được quy định tại Điều 4 Nghị định này).
- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận.
- Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

(Nguồn: Chính phủ Việt Nam, 2018)

2. Đặc điểm



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày đặc điểm của làng nghề ở nước ta. Cho ví dụ minh họa.

Làng nghề ở nước ta có các đặc điểm chủ yếu sau:

– Sự phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới. Các hoạt động này tác động lẫn nhau, góp phần nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá làng nghề, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

– Các làng nghề mới được phát triển theo hướng đảm bảo giá trị văn hoá truyền thống, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Tại các làng nghề mới, công tác khôi phục, bảo tồn, lưu giữ nét văn hoá truyền thống trong sản phẩm, bí quyết nghề được đặc biệt quan tâm. Đồng thời, chú trọng thiết kế những sản phẩm mới phù hợp với thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, bảo vệ cảnh quan và môi trường làng nghề.

– Nguồn lao động trong làng nghề thường là lao động thủ công, sống tại địa phương. Các nghệ nhân, thợ giỏi có vai trò quan trọng trong công tác đào tạo, truyền nghề, thực hành nghề thủ công truyền thống, lan toả giá trị của di sản văn hoá nghề truyền thống trong cộng đồng, sáng tạo các sản phẩm, tác phẩm mới có giá trị.

– Quá trình sản xuất trong nhiều làng nghề có sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, sản phẩm của làng nghề phong phú, đa dạng. Công nghệ truyền thống tạo nên nét đặc trưng trong các sản phẩm làng nghề. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, các làng nghề áp dụng công nghệ hiện đại vào công đoạn sản xuất, kết hợp giữa máy móc với sản xuất thủ công trong gốm, sứ, mây tre đan, điêu khắc đá, khảm, thêu ren, dệt lụa,... Nhờ đó, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường.

– Các cơ sở sản xuất trong làng nghề chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ. Các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề đa dạng như: hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần,...),... Trong đó, hình thức tổ chức sản xuất phổ biến là hộ gia đình.

– Các làng nghề thường gắn với khu vực nông thôn. Nhiều làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền. Các làng nghề truyền thống ra đời nhằm phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong bối cảnh xã hội nông nghiệp truyền thống nên chủ yếu phân bố ở vùng nông thôn và các vùng ven đô thị. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước làm thay đổi hình thức sản xuất khu vực nông thôn, chất lượng sống ngày càng được nâng cao cũng làm thay đổi nhu cầu thị trường, đặt ra thách thức trong gìn giữ, bảo tồn các làng nghề truyền thống.



a) Lụa Vạn Phúc (Hà Nội)



b) Gốm Bà Trúc (Ninh Thuận)

Hình 3.2. Một số sản phẩm của làng nghề ở nước ta

3. Quá trình hình thành và phát triển

? Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển làng nghề ở Việt Nam.

Các sản phẩm thủ công ở nước ta xuất hiện từ thời Đông Sơn, cách ngày nay hàng nghìn năm, trước hết là các sản phẩm của nghề đúc đồng, rèn sắt nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp. Theo tiến trình lịch sử, sự phát triển của các nghề, làng nghề có nhiều thăng trầm do chiến tranh, chính sách phát triển làng nghề, nhu cầu của thị trường,... Trong bối cảnh đó, những nghề, làng nghề thủ công có triển vọng và hiệu quả cao dần được phát triển, tạo nên hướng chuyên môn hoá riêng cho mỗi làng nghề.

Thời kì Văn Lang, Âu Lạc, một số nghề thủ công đã phát triển như đúc đồng, làm gốm, dệt vải, đóng thuyền. Sang thời kì Bắc thuộc, một số nghề thủ công mới xuất hiện, như làm giấy, khảm xà cừ, thuộc da, đúc ngói, gạch cho xây dựng,... Nghề đúc đồng được tiếp tục kế thừa và phát triển với kĩ thuật cao, tiêu biểu là kĩ thuật đúc đồng của cư dân làng Đông Sơn (Thanh Hoá).

Vào thời Lý (1009 – 1225), các nghề truyền thống trước đây tiếp tục phát triển. Trong thời này, cả nước có hơn 60 làng nghề mang tính truyền thống.

Vào thời Trần (1226 – 1400), nhiều làng thủ công chuyên nghiệp đã ra đời. Tại Thăng Long có 61 phường sản xuất. Các nghề tạc tượng, làm giấy, khắc gỗ,... cũng phát triển trong thời gian này.

Vào thời Hậu Lê (1428 – 1789), các làng nghề thủ công đã phát triển theo hướng chuyên nghiệp, tiêu biểu như gốm Chu Đậu (Hải Dương), làng làm đồ sắt Vân Chàng (Nam Định), đồ đồng Đại Bái (Bắc Ninh), làng đóng tàu Kiên Trung (Nghệ An),... Nghề dệt lụa phát triển trong thời gian này với các làng nghề nổi tiếng như La Khê, Vạn Phúc, Vạn Nội,... Một số nghề thủ công mới xuất hiện như nghề làm đường cát trắng, nghề khắc in bản gỗ (tiêu biểu là nghề làm tranh Đông Hồ, ra đời từ thế kỉ XVII).

Vào thời Nguyễn (1802 – nửa đầu thế kỉ XIX), các nghề thủ công truyền thống tiếp tục phát triển, như nghề khảm xà cừ, kim hoàn, đúc đồng, thêu, gốm sứ, dệt vải, lụa, làm giấy, làm đường ăn, làm nón,... Do nhu cầu xây dựng gia tăng nên phát triển nghề sản xuất gạch, chạm khắc đá, kim hoàn,...

Từ nửa cuối thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, chính quyền Pháp đã củng cố các nghề tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích phát triển và đổi mới về sản phẩm làng nghề để phù hợp với thị hiếu của người châu Âu.

Từ nửa cuối thế kỉ XX đến nay, có thể chia lịch sử phát triển làng nghề thành các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1954 – 1985: tại một số làng nghề đã xuất hiện các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp sản xuất các hàng thủ công, mĩ nghệ để xuất sang các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Đức, Ba Lan, Trung Quốc,... Với chương trình ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, nhiều làng nghề truyền thống khác trong giai đoạn này đã mai một và suy thoái. Một số người dân gốc miền Bắc di cư vào miền Nam và hình thành các làng nghề, như làng nghề đồ gỗ nội thất Hồ Nai (Đồng Nai). Đầu những năm 80 của thế kỉ XX, đời sống các hộ tiểu thủ công nghiệp trở nên khó khăn, buộc họ khôi phục một số nghề truyền thống để có thêm nguồn thu nhập.

Giai đoạn 1986 – 1992: đây là giai đoạn phát triển quan trọng của làng nghề. Chính sách phát triển các thành phần kinh tế trong giai đoạn này đã tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến sự phát triển của các làng nghề. Nhiều làng nghề truyền thống đã được khôi phục và phát triển, tiêu biểu như làng gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội); gốm Biên Hoà, mộc mĩ nghệ Bình Minh (Đồng Nai); chạm khảm, điêu khắc ở Hà Tây, Hà Nam;... Vào đầu những năm 90 của thế kỉ XX, sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô dẫn đến sụt giảm thị trường tiêu thụ nên sản xuất ở nhiều làng nghề bị đình trệ.

Giai đoạn 1993 đến nay: Nghị quyết trung ương V của Đảng (tháng 6 – 1993) đã mở ra thời kì mới để khôi phục các ngành nghề truyền thống. Nhiều địa phương có làng nghề truyền thống đã khôi phục lại các ngành nghề, tìm kiếm thị trường mới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan,... Một số làng nghề truyền thống đã được khôi phục trong giai đoạn này như nghề chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình), làng nghề thêu Quất Động (Hà Nội), làng gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội),... Một số làng nghề truyền thống đã mở rộng phạm vi thành xã nghề như xã Nam Cao, Hồng Thái (Thái Bình). Trong giai đoạn này, nhiều làng nghề mới xuất hiện như làng gốm Xuân Quan (Hà Nội), làng dệt lưới Hải Thịnh (Nam Định), làng dệt chiếu Nghĩa Sơn (Nam Định),...

Bên cạnh đó, một số làng nghề ngày càng phát triển chậm, có nguy cơ mất nghề truyền thống.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1. Tổng quan tình hình phát triển



Dựa vào hình 3.6, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày khái quát tình hình phát triển làng nghề ở nước ta.

Đến năm 2020, cả nước có hơn 4 500 làng nghề, trong đó có 1 951 làng nghề được công nhận (với gần 900 làng nghề truyền thống).

Bảng 3.1. Số lượng làng nghề được công nhận ở Việt Nam tính đến năm 2020

Nhóm làng nghề	Số lượng (làng nghề)	Tỉ lệ (%)
Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	935	47,9
Chế biến, bảo quản nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	640	32,8
Khác	376	19,3
Tổng số	1 951	100

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2020)

Nước ta có đến 70% làng nghề sản xuất ở quy mô nhỏ. Các làng nghề có quy mô sản xuất lớn về lao động, mặt bằng thường là các làng nghề gắn với sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất sinh vật cảnh, sản xuất muối,...

Các làng nghề ở nước ta phong phú về ngành nghề, đa dạng về sản phẩm. Các sản phẩm của làng nghề ngày càng đa dạng, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Một số sản phẩm nghề truyền thống đã gia tăng giá trị nhờ tham gia vào Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Bảng 3.2. Các nhóm làng nghề và một số sản phẩm tiêu biểu

STT	Nhóm làng nghề	Một số sản phẩm tiêu biểu
1	Chế biến, bảo quản nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Cốm, đậu phụ, miến gạo, miến dong, bún khô, bánh đa nem, tương, chè lam, rượu, bánh kẹo, mạch nha, tinh bột, chè, cá hấp, nước mắm,...
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	Sơn mài, khắc trai, đúc tượng, chạm vàng bạc, đồ gỗ mỹ nghệ, chạm khắc đá mỹ nghệ, lồng đèn,...

STT	Nhóm làng nghề	Một số sản phẩm tiêu biểu
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	Gạch, ngói, vôi,...
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	Đồ gỗ gia dụng, mây tre đan, lưới bắt cá, sợi, vải, gốm sứ, thủy tinh,...
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	Hoa, cây cảnh, cá cảnh,...
6	Sản xuất muối	Muối thô

Nguồn nguyên liệu chính cho các làng nghề thường có sẵn ở địa phương hoặc khu vực lân cận như nguồn nông sản, lâm sản, thủy sản, đất sét,...

Hiện nay, phần lớn các làng nghề sử dụng máy móc sản xuất thô sơ, công nghệ cũ. Bên cạnh đó, nhiều làng nghề đã áp dụng kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại ở một số công đoạn trong quy trình sản xuất. Nhờ vậy, góp phần nâng cao sản lượng và chất lượng của sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.



Hình 3.3. Sản phẩm trang trí tại làng gốm Bát Tràng (Hà Nội)



a) Cơ giới hoá trong dệt chiếu tại làng nghề chiếu Định Yên (Đồng Tháp)



b) Cơ giới hoá tại làng nghề chạm khắc đá Ninh Vân (Ninh Bình)

Hình 3.4. Cơ giới hoá tại một số làng nghề

Du lịch làng nghề ngày càng phát triển khắp cả nước, góp phần đa dạng hoá các sản phẩm du lịch, tạo việc làm, tăng nguồn thu cho địa phương. Nhiều làng nghề đã được các doanh nghiệp lựa chọn đưa vào khai thác trong các chương trình du lịch như: làng nghề gốm sứ Bát Tràng, làng nghề dệt lụa Vạn Phúc (Hà Nội), làng gốm Thanh Hà (Quảng Nam), làng nghề gốm Bàu Trúc (Ninh Thuận), làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp (Bình Dương), làng hoa Sa Đéc (Đồng Tháp), làng sản xuất nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang),...

Thời gian gần đây, hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước cũng được các làng nghề, cơ quan chức năng và chính quyền các cấp quan tâm. Một số hoạt động cụ thể như: Tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm làng nghề; Xuất bản các ấn phẩm về làng nghề dưới các hình thức như sách, báo, tờ gấp, bảng tuyên truyền,...; Xây dựng các khu trình diễn, phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm của làng nghề;...

Các làng nghề ở nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc (chiếm khoảng 60% số lượng làng nghề), nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Một số tỉnh, thành phố có nhiều làng nghề là Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Bình Định, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp,...

Bên cạnh đó, mỗi nhóm làng nghề có đặc điểm phân bố riêng:

Làng nghề chế biến, bảo quản nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: phân bố khắp các vùng trong cả nước nhưng nhiều nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long. Có thể kể đến một số làng nghề như: làng nghề cốm Dịch Vọng (Hà Nội), làng nghề tương Bần Yên Nhân (Hưng Yên), làng nghề chè lam Phủ Quảng (Thanh Hoá), làng nghề miến gạo Quy Chính (Nghệ An), làng nghề bánh tráng Tân An (Quảng Bình), làng nghề bánh tráng Hoà Đa (Phú Yên), làng nghề bánh tráng An Ngãi (Bà Rịa – Vũng Tàu), làng nghề bánh tráng Phú Hoà Đông (Thành phố Hồ Chí Minh), làng nghề rượu Bàu Đá Cù Lâm (Bình Định), làng nghề dược liệu Nghĩa Trai (Hưng Yên), các làng nghề chè thôn Trung Long (Tuyên Quang), làng nghề chè Shan Tuyết (Bắc Kạn), các làng nghề chè Tân Cương (Thái Nguyên), các làng nghề cá khô Bình Thắng (Bến Tre), làng nghề nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng), làng nghề nước mắm Phan Thiết (Bình Thuận), làng nghề nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang),...



Hình 3.5. Sản xuất nước mắm tại làng nghề nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang)



Hình 3.6. Làng nghề Việt Nam, năm 2022

Làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ: phân bố khắp các vùng trong cả nước nhưng phần lớn ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Trung du miền núi Bắc Bộ. Một số làng nghề có sản phẩm mang đậm nét đặc trưng văn hoá địa phương như làng nghề sơn mài Hạ Thái (Hà Nội), làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp (Bình Dương), làng nghề mộc Bích Chu (Vĩnh Phúc), làng nghề đúc đồng Phường Đúc (Thừa Thiên Huế), làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ (Bắc Ninh), làng nghề mộc Mỹ Xuyên (Thừa Thiên Huế), làng nghề tạc tượng Bảo Hà (Hải Phòng), làng nghề chạm bạc Đồng Xâm (Hưng Yên), làng nghề chạm khắc đá Ninh Vân (Ninh Bình), làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng), làng nghề hoa giấy Thanh Tiên (Thừa Thiên Huế),...



Hình 3.7. Sản xuất hoa giấy tại làng nghề hoa giấy Thanh Tiên (Thừa Thiên Huế)

Làng nghề xử lí, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn: phân bố khắp các vùng trong cả nước nhưng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Một số làng nghề tiêu biểu như: làng nghề gạch ngói Cửa (Nghệ An); các làng nghề gạch, ngói, gốm Mang Thít (Vĩnh Long); làng nghề nung vôi Yên Thế (Bắc Giang); làng nghề vôi Hoà Điền (Kiên Giang);...

Làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ: phân bố khắp các vùng trong cả nước nhưng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

– Về sản xuất đồ gỗ: có thể kể đến một số làng nghề: làng nghề đồ gỗ nội thất Hữu Bằng (Hà Nội), làng nghề mộc truyền thống Nhật Tân (Hà Nam), làng nghề mộc Việt Tiến (Phú Thọ), làng nghề mộc Cúc Bồ (Hải Dương), làng nghề đồ gỗ Đạt Tài (Thanh Hoá), làng nghề mộc Quỳnh Hưng (Nghệ An), làng nghề mộc Kim Bồng (Quảng Nam), làng nghề mộc mỹ nghệ Bình Minh (Đồng Nai), làng nghề đóng tủ thờ Gò Công (Tiền Giang), làng nghề mộc truyền thống Chợ Thủ (An Giang), làng nghề mộc Ninh Thạnh (Bạc Liêu), làng nghề đóng tàu Hà An (Quảng Ninh), làng nghề đóng tàu Kiên Trung (Nghệ An),...

– Về mây tre đan, đan lát: có thể kể đến một số làng nghề như: làng nghề mây tre đan Tăng Tiến (Bắc Giang), làng nghề nón lá Gia Thanh (Phú Thọ), làng nghề mây tre đan Phú Vinh (Hà Nội), làng nghề mây tre đan xóm Bui (Hoà Bình), làng nghề đan dó Thủ Sỹ (Hưng Yên), làng nghề chiếu cói Nga Sơn (Thanh Hoá), làng nghề dệt chiếu Long Định (Tiền Giang), làng nghề đan lát thôn Nam Giang (Hà Tĩnh), làng đan nghề làm nón Thọ Đơn (Quảng Bình), làng nghề quạt giấy Phương Ngạn (Quảng Trị),...



Hình 3.8. Sản phẩm của làng nghề Thủ Sỹ (Hưng Yên)



Hình 3.9. Làng nghề gốm Phù Lãng (Bắc Ninh)

– Về gốm sứ, thủy tinh: có thể kể đến một số làng nghề: làng nghề gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), làng nghề gốm Phù Lãng (Bắc Ninh), làng nghề gốm Hương Canh (Vĩnh Phúc), làng nghề gốm Chu Đậu (Hải Dương), làng nghề gốm Phước Tích (Thừa Thiên Huế), làng gốm Thanh Hà (Quảng Nam), làng gốm Mỹ Thiện (Quảng Ngãi), làng nghề gốm Bàu Trúc (Ninh Thuận), làng nghề gốm Lái Thiêu (Bình Dương), làng nghề gốm Tân Vạn (Đồng Nai),...

– Về đan lưới, đan vó: có thể kể đến một số làng nghề như làng nghề đan lưới Vân Trình (Thừa Thiên Huế), làng đan lưới Thơm Rơm (Cần Thơ),...

– Về dệt may, sợi, thêu ren: có thể kể đến một số làng nghề như: làng nghề dệt thổ cẩm ở bản Mường Luân 1 (Điện Biên), làng nghề dệt thổ cẩm của người Thái ở bản Áng (Sơn La), làng dệt lụa Nha Xá (Hà Nam), làng nghề dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp (Ninh Thuận), làng nghề dệt thổ cẩm Tơng Bông (Đắk Lắk), làng nghề dệt thổ cẩm An Khương (Bình Phước), làng nghề truyền thống tơ lụa Tân Châu (An Giang), làng nghề thêu ren Thanh Hà (Hà Nam), làng nghề thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình), làng nghề dệt tơ lụa Cổ Chất (Nam Định), làng nghề dệt lụa Vạn Phúc (Hà Nội), làng nghề dệt thổ cẩm Bảng Xiềng (Nghệ An), làng nghề chỉ xơ dừa An Thạnh (Bến Tre), làng nghề dệt chiếu Long Định (Tiền Giang), làng nghề chiếu Định Yên (Đồng Tháp), làng nghề chiếu Cái Chanh (Hậu Giang), làng nghề dệt lanh Lũng Tám (Hà Giang),...



Hình 3.10. Dệt sợi tại làng nghề dệt lanh Lũng Tám (Hà Giang)



Hình 3.11. Dệt thổ cẩm tại làng nghề dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp (Ninh Thuận)

– Về cơ khí nhỏ: có thể kể đến một số làng nghề như: làng nghề cơ khí Phùng Xá (Hà Nội), làng nghề cơ khí Tráng Liệt (Hải Dương), làng nghề cơ khí Xuân Tiến (Nam Định),...

Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh: phân bố rộng khắp cả nước nhưng thường tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. Một số làng nghề tiêu biểu: làng nuôi cấy ngọc trai Vân Đồn (Quảng Ninh); làng nghề đào Nhật Tân (Hà Nội); làng nghề hoa, cây cảnh Liên Nghĩa (Hưng Yên); làng nghề trồng rau truyền thống Trà Quế (Quảng Nam); làng hoa Vạn Thành (Lâm Đồng); làng nghề mai Tân Tây (Long An); làng hoa Cái Mơn (Bến Tre); làng nghề hoa Sa Đéc (Đồng Tháp); làng nghề trồng hoa cảnh Long Đức (Trà Vinh),...



Hình 3.12. Trồng hoa đào tại làng nghề đào Nhật Tân (Hà Nội)



Hình 3.13. Làng hoa Cái Mơn (Bến Tre)

Làng nghề sản xuất muối: phân bố rộng ở các tỉnh ven biển, nhất là khu vực ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Một số làng nghề sản xuất muối tiêu biểu như: làng nghề sản xuất muối Tân Thịnh (Nghệ An), làng nghề muối Châu Hạ (Hà Tĩnh), làng nghề sản xuất muối Tuyết Diêm (Phú Yên), làng nghề muối Đông Hải (Bạc Liêu),...

2. Thực trạng phát triển một số làng nghề



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày thực trạng phát triển một số làng nghề ở nước ta.

a) Làng nghề tương Bản Yên Nhân (Hưng Yên)

Làng nghề tương Bản Yên Nhân thuộc xã Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đây là làng nghề làm tương nổi tiếng, có từ hàng trăm năm nay. Nguồn nguyên liệu chính để làm tương là đậu tương (đậu nành), gạo nếp, muối. Làng nghề hiện có gần 20 hộ tham gia hội làng nghề. Bình quân mỗi cơ sở làm tương tạo việc làm cho từ 5 đến 10 lao động thường xuyên (năm 2021). Quá trình làm



Hình 3.14. Sản xuất tương tại làng nghề tương Bản Yên Nhân (Hưng Yên)

tương hiện nay đã sử dụng máy móc ở một số khâu để tăng năng suất sản phẩm, như đồ xôi, đóng gói sản phẩm. Năm 2011, sản phẩm tương bần của làng nghề đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận nhãn hiệu tập thể. Vào mỗi mùa hè, hàng nghìn lít tương bần được chuyển đi tiêu thụ trong cả nước. Hiện nay, làng nghề cũng là điểm du lịch tham quan của khách du lịch khi đến tỉnh Hưng Yên.

b) Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng)

Làng đá mỹ nghệ Non Nước nằm dưới chân núi Ngũ Hành Sơn (thành phố Đà Nẵng), là làng nghề truyền thống, được hình thành từ thế kỉ XVII. Nguồn nguyên liệu phục vụ chế tác trước đây khai thác từ núi Ngũ Hành Sơn. Để bảo vệ quần thể danh thắng Ngũ Hành Sơn, hiện nay, nguồn nguyên liệu được cung cấp từ một số tỉnh như Thanh Hoá, Nghệ An, Thái Nguyên,... Các sản phẩm đá mỹ nghệ tại làng nghề phong phú và đa dạng, từ các vật dụng dùng trong đời sống như chày, cối đá đến những đồ trang sức tinh xảo như chuỗi hạt, nhẫn đeo tay, các linh vật, tượng thờ,... Làng nghề có hơn 20 doanh nghiệp, 370 cơ sở sản xuất kinh doanh lớn, nhỏ với khoảng 1 500 lao động (năm 2022). Các sản phẩm được cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu sang các nước Pháp, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a (Australia),... Làng nghề cũng là một trong những điểm tham quan của khách du lịch khi đến Đà Nẵng.

c) Làng nghề gạch, ngói, gốm Mang Thít (Vĩnh Long)

Huyện Mang Thít (tỉnh Vĩnh Long) có 2 làng nghề gạch, gốm truyền thống dọc sông Cổ Chiên. Các làng nghề đã tồn tại hơn 100 năm với hơn 900 lò gạch mái vòm còn nguyên vẹn. Nguồn nguyên liệu chính là đất sét tại địa phương. Các sản phẩm chủ yếu của làng nghề hiện nay là gạch, ngói, gốm. Trong làng nghề có các cơ sở sản xuất với quy mô khác nhau, trong đó các cơ sở sản xuất lớn có hàng trăm lao động. Từ những năm 1960 đến nay, làng nghề đã ứng dụng máy móc vào sản xuất ở công đoạn nhào đất, ép gạch. Sản phẩm của làng nghề cung cấp chủ yếu cho thị trường trong nước, ngoài ra còn xuất khẩu sang các thị trường EU, Hoa Kỳ, Đài Loan, Hồng Công, Hàn Quốc, Nhật Bản,... Hiện nay, làng nghề gạch, ngói, gốm Mang Thít cũng là điểm tham quan hấp dẫn đối với du khách dọc sông Cổ Chiên.



Hình 3.15. Làng nghề gạch, ngói, gốm Mang Thít (Vĩnh Long)

d) Làng nghề gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội)

Làng nghề gốm sứ Bát Tràng thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; là một làng gốm truyền thống ra đời từ thế kỉ XIV. Nguồn nguyên liệu chính sử dụng sản xuất gốm là đất sét. Các sản phẩm của làng nghề tinh xảo, phong phú cả về chủng loại và kiểu dáng, có tính cạnh tranh cao trên thị trường. Tại Bát Tràng có hơn 200 doanh nghiệp

và hơn 1 000 hộ sản xuất, kinh doanh gốm sứ (năm 2020). Ngoài tạo việc làm cho lao động địa phương, làng nghề đang tạo việc làm với thu nhập ổn định cho khoảng 5 000 lao động đến từ các địa phương khác. Làng nghề gốm sứ Bát Tràng cũng là một trong những làng nghề sản xuất gốm sứ tiêu biểu ở nước ta về đổi mới công nghệ trong sản xuất. Trước đây, các doanh nghiệp, hộ sản xuất chủ yếu sử dụng lò than để nung gốm. Từ năm 2000 đến nay, việc nung gốm đã chuyển từ lò than sang lò ga hiện đại. Việc áp dụng công nghệ mới này đã tăng chất lượng sản phẩm ra lò, tiết kiệm tiêu hao năng lượng, giúp địa phương khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường. Sản phẩm gốm sứ của làng nghề có mặt trong cả nước và ở các thị trường lớn trên thế giới như: Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên bang Nga,... Hiện nay, làng nghề đang là một trong những điểm du lịch tiêu biểu của thành phố Hà Nội. Trong những năm gần đây, lượng khách đến Bát Tràng tham quan, mua bán ước khoảng 200 000 lượt/năm.

e) Làng hoa Vạn Thành (Lâm Đồng)

Làng hoa Vạn Thành thuộc Phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Đây là làng nghề với hơn 50 năm trồng hoa và có diện tích lớn nhất trong các làng nghề trồng hoa ở thành phố Đà Lạt, với hơn 230 ha (năm 2023). Làng nghề trồng các loại cây, hoa có giá trị kinh tế cao như lan, li li, hoa hồng, cẩm chướng,... Làng hoa có gần 300 hộ nông dân



Hình 3.16. Làng hoa Vạn Thành (Lâm Đồng)

chuyên sản xuất các loại hoa cắt cành. Hiện nay, các hộ dân đã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất như sử dụng giống mới kháng sâu bệnh và đạt năng suất cao, sử dụng nhà kính, cơ giới hoá khâu làm đất, tưới tự động,... Sản phẩm của làng hoa hiện cung cấp cho nhiều địa phương trong cả nước. Hiện nay, làng hoa Vạn Thành cũng là một trong những điểm thu hút khách du lịch khi đến thành phố Đà Lạt.

g) Làng nghề sản xuất muối Tuyết Diêm (Phú Yên)

Làng nghề sản xuất muối Tuyết Diêm thuộc xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, đến nay đã có lịch sử hình thành hơn 150 năm. Làng nghề có 131 ha chuyên sản xuất muối, sản lượng hàng năm khoảng khoảng 12 000 tấn (năm 2020). Hiện nay, làng nghề có khoảng 40 hộ tham gia sản xuất vào Hợp tác xã muối Tuyết Diêm với hơn 850 thành viên. Trong làng nghề có hơn 15 ha đã chuyển sang sản xuất muối theo phương pháp phủ bạt nhằm nâng cao sản lượng và chất lượng muối. Hoạt động khai thác du lịch tại làng nghề còn ở dạng tiềm năng.

III. VAI TRÒ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA LÀNG NGHỀ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG



Dựa vào hình 3.17 và thông tin trong bài, hãy phân tích vai trò, tác động của làng nghề đến phát triển kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường.

Phát triển làng nghề có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Đặc biệt ở khu vực nông thôn, việc phát triển làng nghề có vai trò thu hút đầu tư vốn, khoa học, công nghệ để xây dựng nông thôn mới trong tiến trình đổi mới và phát triển, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

1. Đối với kinh tế

Phát triển làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp. Hoạt động sản xuất làng nghề góp phần đa dạng hoá kinh tế địa phương, thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác. Sự lan toả của các làng nghề đã mở rộng quy mô và địa bàn sản xuất, thu hút nhiều lao động, kéo theo sự phát triển của nhiều ngành nghề khác, góp phần làm tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp. Đồng thời với sản xuất nông nghiệp, làng nghề đã đem lại hiệu quả cao trong việc sử dụng hợp lí các nguồn lực ở nông thôn như đất, vốn, lao động, nguyên vật liệu,...

Phát triển các làng nghề góp phần hình thành trung tâm giao lưu buôn bán, dịch vụ và trao đổi hàng hoá, đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hoá khu vực nông thôn.

Sản phẩm làng nghề là mặt hàng xuất khẩu có giá trị, mang lại nguồn thu ngoại tệ cho địa phương. Sản phẩm hàng hoá của các làng nghề nước ta hiện có mặt ở hơn 163 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng. Hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu ngày càng được mở rộng, vươn tới những thị trường lớn trên thế giới, như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU,...

Làng nghề cũng thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia. Hình thức hợp tác liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế với làng nghề ngày càng phổ biến. Phát triển làng nghề góp phần mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp tại địa phương.

Mô hình làng nghề du lịch góp phần tăng hiệu quả kinh tế làng nghề nhờ tăng tiêu thụ sản phẩm và có thêm nguồn thu từ dịch vụ du lịch, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương.

Tuy nhiên, những làng nghề hoạt động không hiệu quả cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế nông thôn. Nhiều sản phẩm làng nghề chưa được đăng kí thương hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chưa đảm bảo chất lượng đã làm ảnh hưởng đến năng lực

cạnh tranh của sản phẩm làng nghề Việt Nam. Những làng nghề phát triển không theo quy hoạch có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế địa phương.

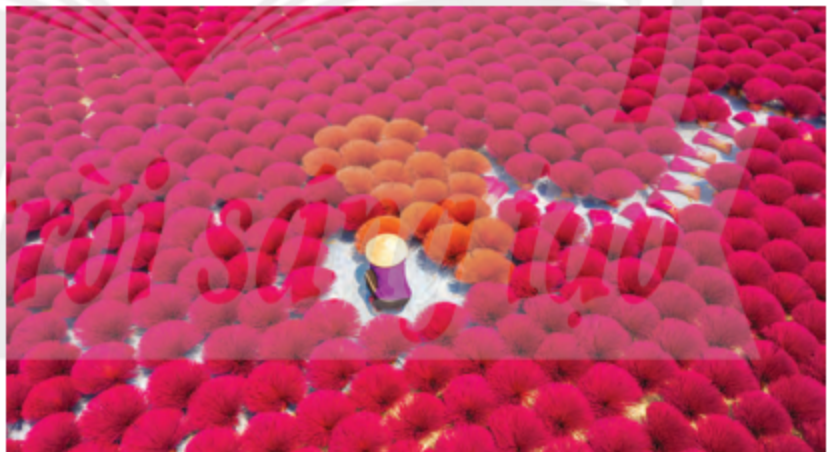
2. Đối với xã hội

Trong chương trình xây dựng nông thôn mới, làng nghề truyền thống có vị thế rất quan trọng, góp phần tạo dựng bộ mặt nông thôn Việt Nam vừa hiện đại, vừa đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc. Phát triển làng nghề là động lực trực tiếp giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn và mang lại ý nghĩa về mặt chính trị – xã hội.

Làng nghề tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Sản xuất làng nghề mang lại việc làm cho người lao động trong thời điểm nông nhàn, sử dụng hợp lí quỹ thời gian. Năm 2020, các làng nghề trên cả nước đã tạo việc làm, tăng thu nhập cho hơn 1,2 triệu lao động nông thôn. Trong đó, lao động thường xuyên chiếm 75%, lao động thời vụ chiếm 25%. Số lao động làng nghề có xu hướng tăng qua các năm. Thu nhập của lao động trong các làng nghề cao hơn thu nhập của lao động thuần nông.

Phát triển làng nghề giúp ổn định cuộc sống người dân, giúp người dân yên tâm phát triển tại địa phương. Việc tăng lao động làng nghề góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành và theo lãnh thổ. Phát triển làng nghề còn góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá, xây dựng nông thôn mới thông qua việc phát triển các hoạt động thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh,...

Các làng nghề phát triển góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống. Các sản phẩm làng nghề và hoạt động du lịch làng nghề góp phần quảng bá giá trị văn hoá truyền thống của địa phương và đất nước.



Hình 3.17. Làng nghề truyền thống làm nhang Thủy Xuân (Thừa Thiên Huế) dần trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn

Tuy nhiên, nhiều làng nghề truyền thống do không đáp ứng được xu thế phát triển chung nên đang bị mai một, dẫn đến nguy cơ mất dần các giá trị văn hoá truyền thống địa phương. Mặt khác, những nơi làng nghề phát triển nhanh chóng cũng xuất hiện các thách thức khác như giữ gìn văn hoá lối sống của cộng đồng địa phương, vấn đề đảm bảo an ninh trật tự,...

3. Đối với tài nguyên và môi trường

Phát triển làng nghề góp phần khai thác, sử dụng hợp lí các nguồn lực, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh tại địa phương. Hoạt động sản xuất tại các làng nghề ít sử dụng năng lượng, ít phát thải khí nhà kính, đồng thời tận dụng các tài nguyên, nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, một số làng nghề đã bộc lộ những tồn tại, đặc biệt là hệ lụy về ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ của cộng đồng và phát triển bền vững làng nghề. Hầu hết các làng nghề đều chưa có hệ thống hạ tầng đạt yêu cầu, dây chuyền sản xuất còn chậm đổi mới, làm cho sản xuất chưa đạt hiệu quả tối đa, gây lãng phí tài nguyên. Công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề hiện nay chưa được quan tâm đúng mức. Phần lớn khí thải, chất thải rắn, nước thải từ các làng nghề chưa qua xử lí thải ra môi trường với mức độ ô nhiễm cao, gây ô nhiễm nghiêm trọng không khí, đất, nước mặt và nước ngầm. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm môi trường tiếng ồn và ý thức bảo vệ môi trường của người dân chưa tốt đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế – xã hội và dân sinh. Một số nhóm làng nghề sản xuất gây ô nhiễm đáng kể như làng nghề tái chế chất thải từ nhựa, giấy, ốc-quy chì, nhôm,...; làng nghề chế biến, bảo quản nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng; làng nghề nhuộm, dệt, nhuộm vải và thuộc da; làng nghề thủ công mỹ nghệ;...

Những năm gần đây, một số mô hình xử lí chất thải tại các làng nghề đã được triển khai. Nhiều làng nghề áp dụng công nghệ, công đoạn sản xuất tiên tiến nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên và hạn chế phát thải chất thải trực tiếp ra môi trường, bước đầu mang lại hiệu quả tích cực.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày định hướng phát triển làng nghề ở nước ta.

Một số định hướng chủ yếu nhằm phát triển làng nghề trong bối cảnh mới của đất nước:

– Phát triển làng nghề gắn với bảo tồn, khôi phục các giá trị văn hoá làng nghề: nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, việc phát triển làng nghề cần gắn với bảo tồn và khôi phục các giá trị văn hoá truyền thống, phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hoá nghề, làng nghề (như khôi phục nhà thờ tổ nghề, không gian làm nghề, cảnh quan làng nghề,...); khôi phục, tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hoá dân gian tại làng nghề, phát huy vai trò của các nghệ nhân, thợ giỏi,...

– Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới: tiếp tục phát triển làng nghề gắn với du lịch, nhằm góp phần bảo tồn và khai thác các giá trị văn hoá của

làng nghề, tạo việc làm, đem lại nguồn thu cho địa phương. Khai thác một số loại hình du lịch gắn với làng nghề như du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Nghiên cứu, chú trọng khai thác các làng nghề có tiềm năng phát triển du lịch, như làng nghề thủ công mỹ nghệ; làng nghề gốm sứ; làng nghề dệt may, thêu ren; làng hoa cảnh,... Gắn phát triển làng nghề theo các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

– Ứng dụng công nghệ và vật liệu mới vào sản xuất: tiếp tục ứng dụng công nghệ và vật liệu mới vào sản xuất, ưu tiên công nghệ thân thiện với môi trường và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo.

– Phát triển làng nghề gắn với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế: phát triển làng nghề với các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, đẩy mạnh xuất khẩu nhằm mở rộng thị trường và tăng nguồn thu cho các làng nghề.

– Phát triển hài hoà các cơ sở ngành nghề quy mô vừa và nhỏ, đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong các làng nghề.

– Phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường làng nghề: chú trọng phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường làng nghề, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, ban hành các chính sách bảo vệ môi trường làng nghề,...

V. TÌM HIỂU PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở ĐỊA PHƯƠNG



Hãy chọn ít nhất một làng nghề để thu thập thông tin và viết báo cáo về phát triển làng nghề tại địa phương.

1. Nội dung

Gợi ý nội dung bài báo cáo:

- Lịch sử phát triển của làng nghề.
- Thực trạng phát triển làng nghề:
 - + Đặc điểm của làng nghề về phạm vi phân bố, quy mô sản xuất, lao động, trang thiết bị sản xuất, nguồn nguyên liệu, các sản phẩm tiêu biểu,...
 - + Các công đoạn sản xuất của làng nghề.
 - + Thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu.
 - + Các hoạt động dịch vụ khác của làng nghề.
 - + Hiệu quả sản xuất của làng nghề.
 - + Tác động của làng nghề đối với kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường địa phương, vùng, quốc gia.
- Định hướng phát triển của làng nghề.

2. Chuẩn bị

- Thu thập tư liệu qua internet, sách,... để tìm hiểu thông tin về phát triển làng nghề của địa phương.
- Đối chiếu, so sánh, xử lí các tài liệu thu thập được từ các nguồn để chọn ra điểm chung mang tính thống nhất về phát triển làng nghề địa phương.
- Tính toán các số liệu, lập bảng thống kê, vẽ biểu đồ,... về một số đặc điểm của làng nghề địa phương.
- Xây dựng đề cương báo cáo theo cấu trúc đã gợi ý.
- Thực hiện báo cáo bằng bài viết, infographic, video hoặc các hình thức khác theo đề cương. Chú ý nêu bật các vấn đề chính của phát triển làng nghề địa phương; có hình ảnh, sơ đồ, bảng thống kê, biểu đồ, lược đồ,... minh họa cho nội dung báo cáo.

3. Gợi ý một số thông tin tham khảo

- Nguồn thu thập tài liệu, tranh ảnh tại sách, báo, website của tỉnh, thành phố; Địa chỉ địa phương; Tài liệu giáo dục địa phương,...
- Nguồn thu thập số liệu, tư liệu tại Sở, phòng công thương của tỉnh, thành phố; Cục thống kê, Niên giám thống kê của tỉnh, thành phố; báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội địa phương qua các năm,...
- Hình ảnh, ghi chép thực tế ghi nhận được tại nơi sinh sống.



LUYỆN TẬP

1. Lập sơ đồ thể hiện một số đặc điểm chính của làng nghề ở nước ta.
2. Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, hãy chọn một trong 6 nhóm làng nghề đã học và hoàn thành thông tin theo bảng gợi ý dưới đây vào vở:

Nhóm làng nghề	Đặc điểm chung	Tên một số làng nghề
?	?	?

3. Hãy cho ví dụ chứng minh về một trong những tác động của làng nghề đến phát triển kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường.



VẬN DỤNG

Chọn một làng nghề ở địa phương em sinh sống hoặc một làng nghề trong Bản đồ làng nghề Việt Nam (hình 3.6) và tìm hiểu về tiềm năng phát triển du lịch của làng nghề đã chọn.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	Giải thích	Trang
Ấp	Làng, xóm nhỏ được lập nên ở nơi mới khai khẩn.	35
Bản	Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở một vùng dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam, tương đương với làng.	35, 44
Buôn	Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở một số vùng dân tộc thiểu số miền Nam Việt Nam, tương đương với làng.	35
Chương trình OCOP (The One Commune One Product (OCOP) program)	<i>Chương trình mỗi xã một sản phẩm</i> là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp, nhiệm vụ trong triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trọng tâm của chương trình OCOP là phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, do các thành phần kinh tế tư nhân (doanh nghiệp, hộ sản xuất) và kinh tế tập thể thực hiện.	39
Cực tăng trưởng	Được quan niệm là đô thị lớn, trung tâm kinh tế, khu kinh tế hội tụ những lợi thế phát triển vượt trội, có hệ thống kinh tế – xã hội đang tiếp tục hình thành và phát triển, qua đó phát huy lợi thế vốn có, bổ sung lợi thế mới, có tác động lôi kéo, chi phối sự phát triển của một vùng.	27
Làng	Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở nông thôn vùng đồng bằng và trung du Việt Nam, thường có đời sống riêng về nhiều mặt.	35

Thuật ngữ	Giải thích	Trang
Phum	Khu dân cư gồm nhiều nhà ở liền nhau của đồng bào Khơ-me.	35
Sinh vật cảnh	Động, thực vật được nuôi, trồng làm cảnh.	39, 40, 45
Sóc	Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở vùng dân tộc Khơ-me tại Nam Bộ, tương đương với làng.	35
Thôn	Khu vực dân cư ở nông thôn, gồm nhiều xóm và là một phần của làng hoặc xã.	35
Thêu ren	Dùng kim và chỉ màu tạo nên các hình trang trí trên mặt vải.	36, 39, 40, 43, 44, 51
Xoáy thuận nhiệt đới	Vùng gió xoáy hình thành trên biển nhiệt đới, gió thổi xoáy vào trung tâm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, áp suất khí quyển trong xoáy thuận nhiệt đới thấp hơn xung quanh, có mưa, đôi khi kèm theo dông, tố, lốc.	7

Chân trời sáng tạo

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung:

NGUYỄN NGỌC THẠNH – NGUYỄN TÚ LINH

Biên tập mỹ thuật:

LẠI NGỌC HUYỀN

Thiết kế sách:

PHAN THỊ THIÊN HƯƠNG

Trình bày bìa:

ĐẶNG NGỌC HÀ – TÔNG THANH THẢO

Vẽ bản đồ:

TẠ ĐỨC HIẾU

Sửa bản in:

NGUYỄN NGỌC THẠNH – NGUYỄN TÚ LINH

Chế bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.



CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 12 (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HHZD002M23

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 4223-2023/CXBIPH/37-2169/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-38992-3



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 12, Tập một
2. Toán 12, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 12
4. Ngữ văn 12, Tập một
5. Ngữ văn 12, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
7. Tiếng Anh 12
Friends Global – Student Book
8. Lịch sử 12
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
10. Địa lí 12
11. Chuyên đề học tập Địa lí 12
12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
14. Vật lí 12
15. Chuyên đề học tập Vật lí 12
16. Hoá học 12
17. Chuyên đề học tập Hoá học 12
18. Sinh học 12
19. Chuyên đề học tập Sinh học 12
20. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
21. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
22. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Âm nhạc 12
25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (1)
27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (2)
28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

ISBN 978-604-0-38992-3



9 786040 389923

*Bản in thử
Sách không bán*

